

NHÀ SÁCH DORÉMÔN

Sẻ Chia Tri Thức

CONTACT

Vào Google Gõ "Nhà Sách Doremon"

Click Vào Trang Đầu Tiên Để Đến Website :

Nha-sach-doremon.blogspot.com

Yahoo: Nhanvien_kinhdoanh2

Phone/SMS 24/7: 01646191643

0909308691

GIAO HÀNG

Mua sách và lựa chọn trực tiếp:

Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh và D5 (đến thì phone)

Miễn phí giao hàng khi đơn hàng >=170K

(tại TP HCM). <170 K : Phí vận chuyển 5k/1 lần

Nhận hàng trong vòng 36h

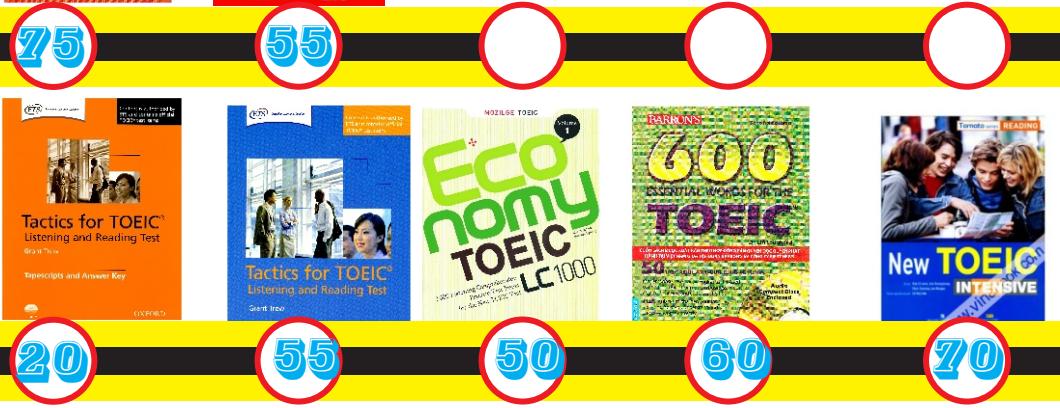
KHUYẾN MÃI



Tặng 1 bộ Ngữ pháp Toeic khi đơn hàng > 160K

Mua chung: mua từ 400K trở lên, giảm ngay 5K mỗi cuốn

Tiết kiệm được hơn 40K



Prettyboy_minato_ftu2@gmail.com

Ngày 8/3/2013

KỸ THUẬT LUYỆN PHÁT ÂM TIẾNG ANH MỸ

(Master Spoken English)



Sử dụng kèm 9 VCD

Bản gốc Tiếng Anh : Gene Zerma

Nhóm huấn luyện : Gene Zerma - Voice & Speech specialist
Connie Horwards - Dialectician
Randy Talai - Phonics specialist

Biên soạn tiếng Việt : Nguyễn Quốc Hùng, M.A.



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP.HỒ CHÍ MINH - 2009

MỤC LỤC

(Contents)

Lời giới thiệu	3	Introduction
Hướng dẫn và cấu tạo bài học	5	General Notes & Lesson Plans
Cơ quan cấu âm	9	Organs of Speech
Bảng ký hiệu phiên âm	10	Phonetic Symbols
Bảng phụ âm tiếng Anh	11	Chart of English Consonant Phonemes
VCD - 1: Luyện thanh	13	Tonal Action
VCD - 2: Luyện cấu trúc âm	21	Structural Action
VCD - 3: Nguyên âm trung tính	33	Neutral Vowels
VCD - 4: Phụ âm	44	Consonant Action
VCD - 5: Phụ âm (tiếp theo)	61	More Consonant Action
VCD - 6: Chuỗi lời nói	77	Connected Speech
VCD - 7: Ngữ điệu và nhịp điệu	91	Intonation & Rhythm Patterns
VCD - 8: Bài luyện	102	Practice Scenes
VCD - 9: Bài luyện (tiếp theo)	108	More Practice Scenes

LỜI GIỚI THIỆU (Introduction)

Master Spoken English là bộ băng video dạy phát âm tiếng Mỹ (American English). Đây là một khoá học dạy phát âm **dùng cho những đối tượng muốn chuẩn hoá năng lực phát âm của mình**, tiến tới tiếp cận gần s át với chuẩn bản ngữ tiếng Anh Mỹ. Phương thức huấn luyện hiện đại, sử dụng những kỹ thuật luyện âm cho phát thanh viên, diễn viên, các nhà hùng biện, v.v., những người cần phải sản sinh ra lời nói không những đúng mà còn phải biểu cảm và mang tính thuyết phục cao.

Người học tiếng Anh, Mỹ cần luyện phát âm càng giống người bản ngữ càng tốt. Phát âm đúng không phải chỉ làm cho người nghe dễ hiểu hơn mà nó còn bộc lộ sự kỳ công, kiên nhẫn trong học tập. Ngữ âm học là một môn học rất khô khan. Nó thực sự **đòi hỏi sự kiên trì và khổ luyện**.

Để phục vụ cho đồng đảo bạn đọc tiếng Anh, đối với những miêu tả ngữ âm học, chúng tôi không dịch từ bản gốc, mà dựa vào ý chính của tác giả, tham khảo thêm một số sách ngữ âm và luyện âm khác để viết dẽ lại, thêm lời giải thích. Lý do làm việc này là lời hướng dẫn trong nguyên bản mang tính chuyên ngành, cho nên rất cộ đọng, và đầy thuật ngữ ngữ âm học.

Những bài luyện thực hành đã có sẵn trong băng theo trật tự của nó, chúng tôi giữ nguyên gốc để người học dễ theo dõi.

Tuy nhiên vì là khoá học chuyên ngành ngữ âm cho nên không thể tránh được những thuật ngữ thường dùng như: nguyên âm, phụ âm, cấu âm, ngạc cứng, mạc, v.v. Chúng tôi có thống kê những thuật ngữ đó để bạn đọc tham khảo, đồng thời cung cấp hình vẽ miêu tả các cơ quan cấu âm, tức là các bộ phận từ phổi trở ra tham gia vào quy trình sản sinh ra các âm khác nhau. Ngoài ra chúng tôi cung cấp cả bảng phân loại nguyên âm và phụ âm, để người học dễ tìm tên của các nguyên âm phụ âm tiếng Anh, ví dụ: âm môi-môi, âm xát môi-răng, v.v.

Về cách ghi âm, có hai cách thông dụng:

(a). cách ghi âm theo hệ thống Mỹ (American system), cách này dùng con chữ và con số để biểu thị âm, ví dụ #1, #51, OO, UH, TH v.v...; và

(b). cách ghi âm theo hệ thống phiên âm quốc tế IPA (International Phonetic Alphabet), cách này dùng ký hiệu, ví dụ: /a, ɔ:, ə, ð, θ, ʃ, j/ v.v., và đặt giữa hai gạch chéo /./. IPA được hầu hết các từ điển sử dụng, và rất quen thuộc với giới dạy – học tiếng Anh.

Chúng tôi cung cấp bảng ghi âm, có cả hai cách để các bạn tham khảo. Hy vọng cuốn sách này giúp các bạn nói tiếng Anh “Anh hơn”.

NGUYỄN QUỐC HÙNG, M.A.

HƯỚNG DẪN VÀ CẤU TẠO BÀI HỌC

(General Notes & Lesson Plans)

Hướng dẫn 1

Những bài tập ngáp (*yawn*), vươn người (*stretch*), và lắc mình (*shake*) được dùng đi dùng lại nhiều lần. Tuy nhiên cũng không nên sử dụng nhiều quá, chỉ cần một vài phút là có hiệu quả. Điều này không những chỉ tốt cho sức khỏe của bạn mà còn tạo ra sự thoải mái và năng lượng vật chất, cơ sở cho khả năng sản sinh lời nói.

Hướng dẫn 2

Giáo viên có thể tham gia tích cực vào quy trình luyện tập khi làm một huấn luyện viên phụ (cho bằng video) cho người học, theo dõi xem họ có thực hiện đúng các động tác như video hay không. Đối với học viên hay xấu hổ, nhút nhát, hãy khích lệ họ tạo ra một âm nào đó. Như vậy chúng ta hỗ trợ được tất cả mọi người.

Hướng dẫn 3

Bất cứ khi nào bạn ôn lại các tài liệu về tiếng Anh nói (*spoken English*) trong chương trình học của mình, hãy áp dụng các kỹ thuật đã học. Ví dụ:

Read this using intonation to make the main ideas stand out.

Read this in 3 steps, playing the structural vowels.

Read this twice, playing the consonants, first for full musical value, second, to convey meaning.

Read this making all the connecting links, and underlying the weak forms.



VCD - 1: LUYỆN THANH (TONAL ACTION)

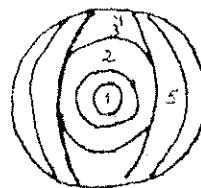
Xin các bạn hãy nhớ:

- ♦ Luyện theo nhịp độ của chính mình.
- ♦ Cần nắm bắt càng nhiều càng tốt.
- ♦ Ngồi thẳng người trước video.

- Khi đã quen với bài giảng, bạn cần chú ý hơn đến khẩu hình và bắt chước người nói.
- Trong những cảnh quay nhanh (đặc biệt từ đĩa số 6, 7, 8, 9), mỗi học viên phải bắt chước một cách đầy đủ giống như trong video. Cứ mỗi nguyên âm, hoặc mỗi phụ âm, hoặc mỗi chỗ luyến âm làm được đúng thì đã là một tiến bộ rồi.
- Quy trình luyện này khác với quy trình học sử dụng ngôn ngữ.

VCD - 2: LUYỆN CẤU TRÚC ÂM (STRUCTURAL ACTION)

Bản vẽ bên đây cho ta thấy một số giá trị ngữ âm có liên quan đến độ mở của môi.



VCD - 3: NGUYÊN ÂM TRUNG TÍNH (NEUTRAL VOWELS)

good → g-d Chúng ta chỉ cần thể hiện những phụ âm đứng ở hai bên của
lesson → l-ss-n một nguyên âm trung tính. Phát âm nguyên âm này thật ngắn,
ngắn tối mức có thể bỏ qua được.

VCD - 4 & 5: PHỤ ÂM (CONSONANTS)

Trong các bài luyện, các bạn nhìn thấy trên màn hình chữ viết (thể hiện âm) có màu khác nhau:

Màu xanh là kéo dài: duy trì độ rung của âm

Màu đỏ là dừng lại: cảm thụ nhịp đập

VCD - 6: CHUỖI LỜI NÓI (CONNECTED SPEECH)

breath in: ví dụ về nỗi âm

I was late: từ viết nghiêng là từ phát âm ở dạng yếu (không có trọng âm) (*weak form*)

VCD - 7: NGỮ ĐIỆU VÀ NHỊP ĐIỆU (INTONATION AND RHYTHM)

Nhảy lên một độ giọng (*pitch*) cao hơn, xuống giọng ở từ tiếp sau đó, hạ giọng ở cuối câu.

Ôn lại Y-Buzz Siren (*VCD-1, Luyện thanh*). Bài này dạy cho người học cách cảm thụ sự thay đổi độ cao của giọng (*pitch change*). Yêu cầu người học nói chuyện “rất nhỏ”, sau đó cao giọng lên, cao lên đến cực đỉnh. Sau đó luyện nói ở giọng thấp, nhưng cứ khi đến những từ mang ý nghĩa quan trọng trong câu thì cao giọng lên.

(Có thể dùng bất cứ đoạn hội thoại nào trong tài liệu này hoặc trích từ bất cứ tài liệu nào mà bạn có trong tay để minh họa và tiến hành bài luyện này).

Khi nhảy lên giọng cao, dừng dừng lại ở độ cao như nhau. Luyện các độ cao khác nhau. Chú ý sự đa dạng của độ cao và nhịp điệu mà chúng ta sẽ dùng trong suốt VCD số 7.

VCD - 6, 7, 8, 9:

Đối với sinh viên học tiếng từ trình độ bắt đầu (*beginning*) đến trình độ trung cấp (*intermediate*), nên tìm tài liệu hỗ trợ về một số bài luyện khó. Trước hết bạn học bài đó như một bài học tiếng (tức là tìm hiểu nội dung), rồi mới luyện nó như một bài luyện tiếng Anh nói.

Quyển sách này là một tài liệu hỗ trợ cho các bạn.

VCD - 6, 8, 9:

Nếu bạn bắt đầu học, có thể tự chép lên bảng những nhóm từ có luyến âm (*linked phrases*), những nhóm từ có dấu mốc nổi màu xanh trên màn hình video. Khi nắm được

phương thức luyến âm của người bản ngữ, bạn sẽ phát hiện được nhịp điệu (*rhythm*) của lời nói thông qua những đoạn hội thoại dài. Thật là thú vị.

VCD - 8, 9: BÀI LUYỆN (PRACTICE SCENES)

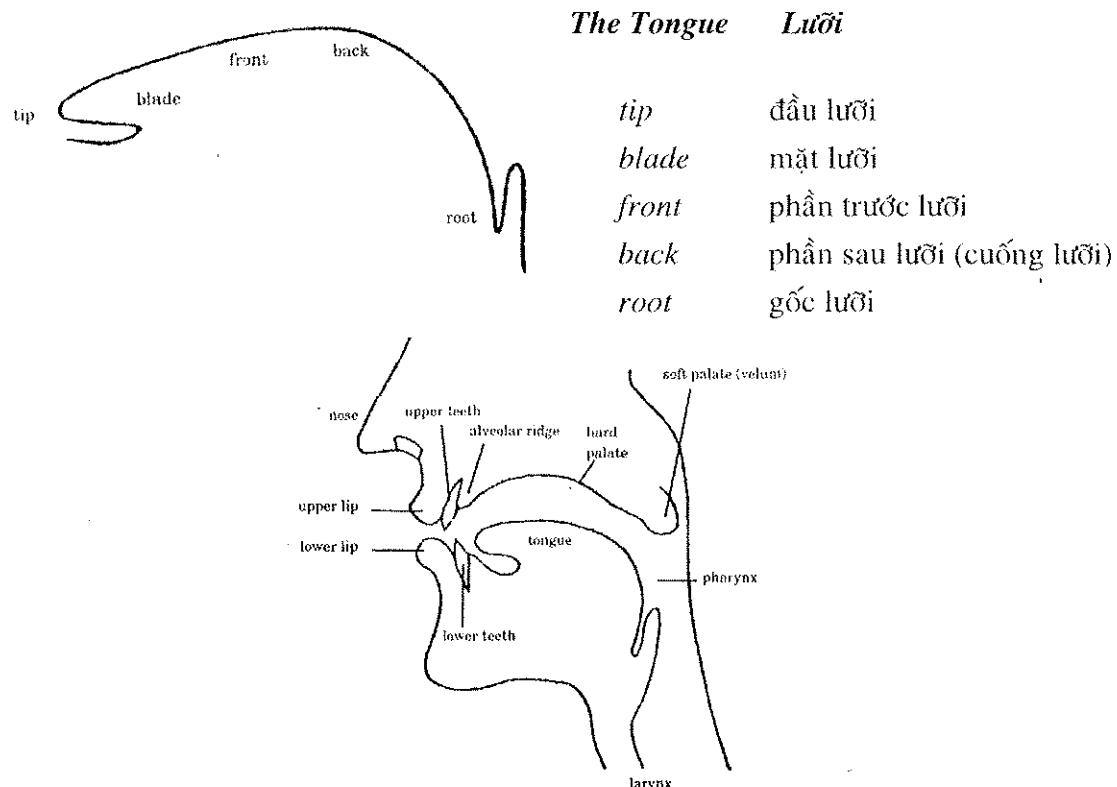
Cách tiến hành bài luyện:

- Mở băng một cảnh phim (scene): mỗi cảnh phim là một bài luyện với một mục đích cụ thể, ví dụ: cấu âm, luyện trọng âm từ, v.v.
- Chạy phim từ đầu đến cuối một lượt để luyện theo băng, hoặc
- Quay đi quay lại một đoạn băng để luyện một (vài) yếu tố, tức là luyện chắc từng phần rồi mới sang phần khác của bài tập.

CƠ QUAN CẤU ÂM

(Organs of Speech)

Articulators above the larynx



Articulators above the larynx

- nose*
- upper lip*
- lower lip*
- upper teeth*
- lower teeth*
- alveolar ridge*
- hard palate*
- soft palate*
(*velum*)
- Pharynx*

Bộ phận cấu âm bên thanh quản

- mũi
- môi trên
- môi dưới
- răng trên
- răng dưới
- lợi (trên)
- ngạc cứng
- ngạc mềm
- (mạc)
- hầu, họng

BẢNG KÝ HIỆU PHIÊN ÂM

(Phonetic Symbols)

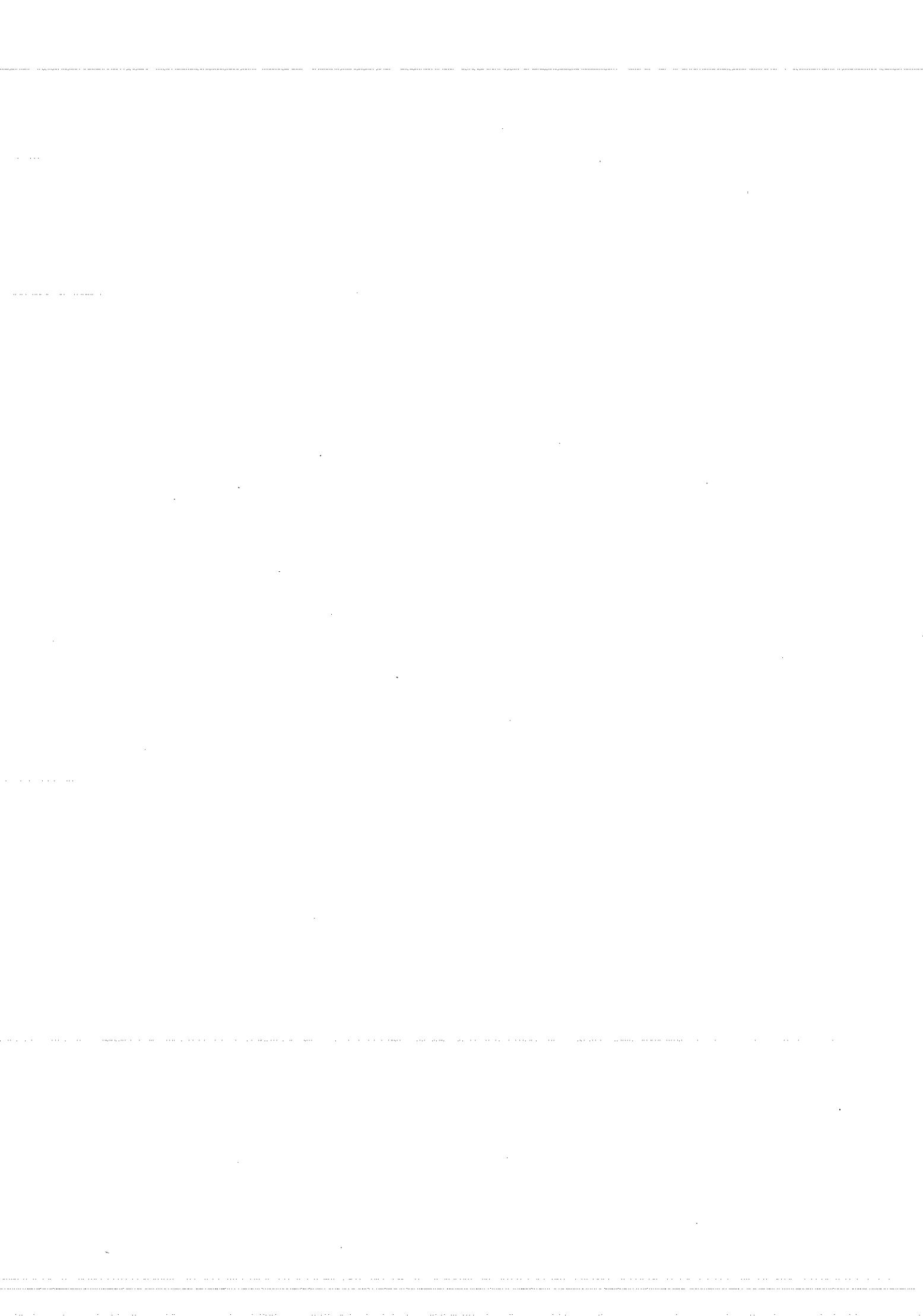
STT	ASS (American Symbol System)	IPA (International Phonetic Alphabet)	Examples
1	#1	/ʊ:/	noon, spoon
2	#2	/ə/	again
3	#3	/ɔ/	ball, short
4	#4	/ɒ/	long, blonde
5	#5	/a:/	father, calm
6	#6	/æ/	black, eyelashes
7	#21	/əʊ/	no, don't
8	#51	/aʊ/	now, brown
9	#3Y	/ɔɪ/	boy, toy
10	#6Y	/aɪ/	I, time
11	R	/r/	shirt, work
12	N1	/ʊ/	full
13	N2	/ɪ/	fill
14	N3	/e/	fell
15	N4	/ʌ/	fumble
16	N	/ə/	one
17	M	/m/	arm
18	V	/v/	leave
19	F	/f/	leaf
20	Z	/z/	plays

STT	ASS (American Symbol System)	IPA (International Phonetic Alphabet)	Examples
21	S	/s/	place
22	B	/b/	cab
23	P	/p/	cap
24	D	/d/	bed
25	T	/t/	bet
26	G	/g/	bag
27	K	/k/	back
28	TH (voiced)	/ð/	teethe
29	TH (unvoiced)	/θ/	teeth
30	ZH	/ʒ/	casual
31	SH	/ʃ/	cash
32	NG	/ŋ/	sing
33	L	/l/	feet
34	W	/w/	window
35	Y	/j/	yellow
36	DG	/dʒ/	ridge
37	CH	/tʃ/	rich
38	DZ	/dʒ/	seeds
39	TS	/ts/	seats
40	H	/h/	hand

BẢNG PHỤ ÂM TIẾNG ANH

(Chart of English consonant phonemes)

Place of articulation		Manner of articulation						
		Bilabial al	Labiodental al	Dental al	Alveolar al	Palato-alveolar (Post-alveolar)	Palatal Velar	Glottal
Plosive	p b							
Fricative		f v		θ ð	s z	ʃ ʒ		h
Affricate						tʃ dʒ		
Nasal	m			n			ŋ	
Lateral	l							
Approximant	w				r	j		
Place of articulation		Vị trí cấu âm		Manner of articulation		Phương thức cấu âm		
bilabial		môi môi		plosive		nở		
labiodental		môi răng		fricative		xát		
dental		răng		affricate		tắc xát		
alveolar		lợi		nasal		mũi		
palato-alveolar (post alveolar)		ngạc-lợi (sau lợi)		lateral		bên		
palatal		ngạc		approximant		approximant (bán nguyên âm và r)		
velar		mặc						
glottal		(thanh) hẫu						



Luyện thanh

(Tonal Action)



Người học nên tìm cho mình một “huấn luyện viên” riêng, ở đây chính là băng video của chương trình này. Mở băng là bạn bắt đầu buổi luyện của mình, và dần dần bạn đi vào guồng đào tạo của băng. Điều quan trọng là phải **luyện thường xuyên**. Xem đi xem lại băng nhiều lần. Khi bạn đã học xong một lượt, thì sau đó nên học lại một số bài tùy theo nhu cầu của mình. Độ dài trung bình của một băng là 43 phút, vừa khớp với một tiết học trên lớp. Tuy nhiên bạn có thể chia 43 phút ấy thành một vài lần luyện cho phù hợp với thời khóa biểu hàng ngày của mình. Nên xác định giờ tập cho mình, tạo ra một kỷ luật nhất định. Bạn có thể sắp xếp lại các buổi luyện theo nhu cầu và ý muốn của mình. Điều quan trọng là cần luyện kỹ cả những chỗ khó cho đến khi nắm chắc được mới thôi. Chúng ta có thể đi tuần tự từng băng, từng bài theo trật tự sẵn có, hoặc cũng có thể cấu trúc các buổi luyện theo ý mình, tạo ra sự đa dạng, tránh nhàm chán. Hay nói một cách khác:

(a). bạn có thể chạy từ đầu đến cuối một cảnh (*scene*) để luyện, hoặc

(b). cấu tạo một bài luyện như sau: ví dụ 5 phút dành cho luyện thanh (*tonal action*), 5 phút cho luyện cấu trúc âm (*structural action*), 10 phút cho luyện phụ âm (*consonant action*), 5 phút luyện lời nói (*connected speech*), 5 phút ngữ điệu (*intonation*), và cuối cùng tập hợp tất cả để luyện tổng hợp theo một cảnh 15 phút.

Còn một cách nữa gây hứng thú luyện cho bạn là luyện trên nền nhạc. Trong băng nói chung, bài luyện không có nhạc nền (trừ một hai cảnh đặc biệt). Bạn có thể nghe những nhạc phẩm bạn ưa thích trong khi luyện nói. Nên tìm ra thêm những thủ pháp làm cho buổi luyện của mình vui vẻ, thậm chí buồn cười nữa cũng được. Bản thân lời nói nhiều khi cũng đã buồn cười rồi, vậy khi thấy nó buồn cười thì tại sao ta lại không vui lên. Điều quan trọng là làm gì thì làm nhưng vẫn đặt được mục tiêu cuối cùng là **luyện sản sinh âm**. Chẳng có lý do gì bạn lại không được thưởng thức âm nhạc nếu bạn thích, và chẳng có gì có thể làm bạn phân tán tư tưởng, một khi bạn đã làm quen với khoá học.

Khoá học này thực hiện qua băng video. Cũng giống như các loại bài tập bằng video khác, chúng ta phải vận động cơ thể. Thoải mái nhưng công phu. Phải cảm thấy được điểm rung (*points of vibration*) khi phát âm. Hãy vui vẻ xoải người ra, vươn vào

bài tập tạo âm thanh (*sound-making exercise*). Thưa các bạn, đôi khi những việc mình tưởng “vớ vẩn” nhất mà lại vẫn có ích. Điều đó rất đúng trong khi sản sinh lời nói. Vậy hãy thả lỏng cơ thể, vui vẻ lên, tạo ra một sản phẩm thật đáng ngạc nhiên.

Sau một thời gian luyện tập, bạn có thể phát hiện ra giọng của bạn hình như khỏe hẳn lên. Bài luyện thanh (Bảng số 1) sẽ bắt đầu thẩm vào lối nói hàng ngày của bạn rất nhanh, rồi kết quả cứ nhân dần lên, rồi giọng của mình sẽ rung mạnh hơn, tạo cho mình một chất giọng đáng tin cậy. Rồi khi đã xây dựng được ý thức và cảm nhận về âm thanh, bạn sẽ phát hiện ra rằng mình đã tạo ra được một khả năng mới, điều khiển sự năng động của lời nói.

Vào lúc đầu, người học phải luyện tập một cách có ý thức để nâng cao chất giọng và chất lượng của lời nói, luyện cả khả năng thay đổi giọng nữa. Như vậy người học cần luyện để đạt được khả năng nhạy cảm với âm thanh, đồng thời điều khiển được các cơ quan cấu âm của mình.

Giới thiệu nhóm huấn luyện

Gene Zerma:	Hi, welcome to the real world.
Connie Horwards:	Hello. Hi.
Randy Talai:	Hello. Hi. Welcome to the real world?
Connie Horwards:	Well, as real as it gets in Southern California.
Gene Zerma:	This is Connie Howard, our Dialectician, and Randy Talai, our Phonics Specialist.
Randy Talai:	And this is Gene Zerna, Voice and Speech Specialist and the director of A-TEAM, Accent Modification Specialists Team in Los Angeles, California.
Gene Zerma:	And this is as real as it gets. Real American English the way Americans really speak it.

Trong khoá học này, chúng ta sẽ được học tiếng Mỹ chính thống, do người Mỹ nói: cấu âm rõ ràng khúc chiết, đầy biểu cảm, và giọng không bị pha tạp. Chúng ta sẽ học cách cảm nhận lời nói của mình (*feel your speech*), nhận biết âm thanh như một yếu tố rung (*experience sound as vibration*), và phát triển khả năng ghi nhớ mãn cảm về âm tiếng Mỹ. Chúng ta sẽ phát hiện ra năng lượng của âm thanh, những quy tắc dùng để phát ra lời nói. Đó là những kỹ thuật mà người dẫn chương trình chuyên nghiệp, phát thanh viên, và diễn viên vẫn sử dụng.

Có hai điều cần ghi nhớ:

(1). **Dồn tâm lực vào bài tập.** Xin nhớ là khoá học này huấn luyện bạn phát âm

bằng những kỹ thuật mà các diễn viên thường dùng. Chỉ khi các bạn nắm được những kỹ thuật này thì mới có thể phát âm tiếng Mỹ giống như trong các bài tập trên hình. Gần cuối chương trình có một số bài tập khá là thách thức, nhưng cố gắng nắm bắt trong khả năng của mình. Tất nhiên chúng ta không thể hoàn thiện ngay các loại hình bài tập, các kỹ thuật nói một lúc được. Hãy kiên trì.

(2). Luyện và luyện đi luyện lại. Sau khi đã luyện từ đầu đến cuối theo khoá học này, các bạn sẽ còn phải luyện tiếp bằng cách chọn lựa một số bài tập theo ý riêng của mình để luyện lại. Không cần theo một trật tự nào. Luyện lại những gì mình thấy cần và thấy còn yếu, chưa hoàn thiện. Làm việc theo tiến độ mình có thể kham nổi. Xin đừng vội, thấy còn yếu, chưa hoàn thiện.

Sau đây là một số bài tập trước khi vào luyện âm. Các bạn có thể mở băng video và tập theo băng, hoặc có thể tập không cần băng, theo hướng dẫn dưới đây. Bài tập thư giãn và thở thực hiện trước mỗi buổi luyện âm.

THƯ GIÃN VÀ THỞ

Chúng ta có một số bài tập thư giãn và thở. Trình tự như sau:

A. Tư thế:

- Nằm ngửa trên sàn.
- Tay duỗi thẳng theo hai bên sườn.
- Nghĩ về những cơ bắp của cơ thể mình: các cơ từ cổ đến ngực, các cơ từ ngực đến bụng, cơ đùi, cơ bắp chân.
- Hãy thả lỏng tất cả những cơ bắp ấy.
- Dán lưng xuống sàn, nhưng đừng lên gân. Thả lỏng các cơ ở lưng.

B. Bài tập:

- Bắt đầu thở: hít thở sâu vào. Thở hết ra.
- Hít thở vào qua cả đường mũi lẫn đường miệng.
- Thở đều... giãn gân cốt... mọi thịt giãn ra... trùng gân cốt xuống... dán mình xuống sàn... Thở đều... hình như có luồng khí đang chạy từ đầu... qua ngực... qua bụng... Thả lỏng đầu... đầu tự ngoeo sang một bên... thở đều... lỏng đầu gối... lỏng bắp chân... thở đều... thở sâu... thở nhẹ nhàng... hít thở sâu... hình như dạ dày đang căng ra đầy hơi (người Anh gọi động tác này là: *filling up the bucket*)... thả lỏng hai vai... hãy từ từ ngẩng đầu lên và ngồi dậy.

Làm đi làm lại nhiều lần.

NGÁP (YAWNING)

Thực hiện động tác ngáp tự nhiên. Mỗi lần tập, ngáp khoảng 10 lần.

GIÃN GÂN CỐT (STRETCHING)

- Giãn các ngón tay về các phía: giãn cả bàn tay, rồi giãn từng ngón tay
- Vươn cổ về phía trước (5 lần)
- Vươn cổ và ngả người về phía trước (5 lần)
- Phối hợp: ngáp, vươn cổ về phía trước, giãn các ngón tay (5 lần)

TẬP NUỐT (SWALLOWING)

Há mồm rồi ngậm lại và nuốt “ực” một cái. Dừng lại, đếm từ 1 đến 10 rồi nuốt tiếp. Cứ như vậy làm 5 lần, nó sẽ bôi trơn cổ họng của chúng ta.

BÀI TẬP LUYỆN ÂM

Sau bài tập thư giãn, chúng ta vào bài tập luyện âm. Tiếng Mỹ khác với nhiều ngôn ngữ khác ở chỗ dây thanh (*vocal cords*) có độ rung lớn hơn khi dùng để phát âm nguyên âm và phụ âm.

Sau đây là bài luyện tạo ra độ rung mạnh: E, A, và Y

e a y
eee -yes
eee -you
eee -yesterday
eee -year

Y- RUNG LÊN-XUỐNG (Y-BUZZ SIREN)

Bài tập I: Đọc phần sau đây trước khi luyện theo bảng

- Mục đích của bài tập là luyện cảm nhận độ rung như tiếng ong vo ve ngay trên vòm lợi (*gumridge/teeth-ridge*), ngay sát đằng sau hàm răng trên.
- Tập trung để cảm nhận độ rung của E trên vòm miệng (*the roof of the mouth*), ngay ở phần lợi đằng sau hàm răng trên.
- Hơi chu môi ra phía trước để dễ cảm nhận sóng âm.
- Bây giờ bắt chước tiếng còi rú nhẹ nhàng: rú còi lên cao, hít thở vào, hạ tiếng còi xuống.

- Khi tạo dòng âm lên cao (*siren up*), bạn sẽ có cảm giác có một độ rung (như tiếng ống *vo ve*) di chuyển chậm chạp từ phần lợi sau răng vào sâu hơn trên vòm miệng phía sau một chút. Khi hạ dòng xuống, độ rung ấy lại di chuyển ngược trở lại về phần lợi sau răng.

e ↗ e ↘

- Làm chậm. Tạo dòng âm lên cao (*siren up*), hít thở vào, hạ dòng âm xuống (*siren down*). Cảm nhận sự di chuyển của độ rung (*vibration*).

VỊ TRÍ Y-ĐẦU TỪ (Y-INITIAL POSITION)

Phát âm kéo dài những âm Y sau đây trong 3 giây.

List 1

yellow
you
yard
yell
yield
yes
use

Nhắc lại, kéo dài phát âm âm Y trong 1 giây

List 1

Nhắc lại, phát âm âm Y với độ dài vừa đủ để cảm nhận được độ rung

List 1

VỊ TRÍ Y-CUỐI TỪ (Y-FINAL POSITION)

Âm y này khá mạnh nhưng ngắn và ở vị trí cuối từ. Kéo dài phát âm âm y trong một giây trong những từ sau đây:

List 2

happy
angry
hungry
thirsty
city
ready

Nhắc lại, phát âm âm Y với độ dài vừa đủ để cảm nhận được độ rung

List 2

CÂU CÓ ÂM Y (THE Y-SENTENCE)

Lần thứ nhất: Kéo dài âm y trong một giây

I'm hungry and thirsty, and I'm not happy.
I'm ready to yield to this city.
Yes, I yelled across the yard.
I'm angry that you used my yellow car.

Nhắc lại, phát âm âm Y với độ dài vừa đủ để cảm nhận được độ rung

Y sentence

Luyện cẩn thận, và chậm rãi. Dần dần nó sẽ đi vào thói quen phát âm của bạn.

TỪ CÓ E (E-WORD LIST)

Bước 1: Phát âm kéo dài âm e trong 3 giây

List 3

he	Argentina
she	trees
we	green
sweethearts	feet
T-shirt	sleep
sleeves	meet
jeans	cheese
reading	

Bước 2: Phát âm kéo dài âm e trong 1 giây

List 3

Bước 3: Phát âm kéo dài âm e vừa đủ để cảm nhận độ rung của nó.

List 3

CÂU CÓ E (THE E-SENTENCE)

Bước 1: Phát âm kéo dài âm e trong 3 giây

We sweethearts are reading about Argentina
He wore jeans and a T-shirt with short sleeves
Lying under a green tree, eating meat and cheese, his feet fell asleep.

Bước 2: Phát âm kéo dài âm e trong 1 giây

E-sentence

Bước 3: Phát âm kéo dài âm e vừa đủ để cảm nhận độ rung của nó.

E-sentence

+Y-RUNG (+Y-BUZZ)

+Y-Buzz là một biến thể của Y-rung, một nguyên âm đôi (*diphthong*), tức là hai nguyên âm hòa làm một /eɪ/, thể hiện bằng chữ A.

TỪ CÓ CHỮ A (A-WORD LIST)

Bước 1: Phát âm kéo dài âm /eɪ/ trong 3 giây

List 4

they	baby
name	plate
David	grapes
bathing suit	table
cake	grey

Bước 2: Phát âm kéo dài âm /eɪ/ trong 1 giây

List-4

Bước 3: Phát âm kéo dài âm /eɪ/ vừa đủ để cảm nhận độ rung của nó.

List-4

CÂU CÓ ÂM A (A-SENTENCES)

Bước 1: Phát âm kéo dài âm /eɪ/ trong 3 giây

The baby in the grey bathing suit is named David.
They laid the table with plates of cakes and grapes

Bước 2: Phát âm kéo dài âm /eɪ/ trong 1 giây

A-sentences

Bước 3: Phát âm kéo dài âm /eɪ/ vừa đủ để cảm nhận độ rung của nó

A-sentences



Âm +Y và Y-rung là một bài tập rất tốt để luyện cho giọng bạn ấm lên. Nó làm cho giọng bạn thấp xuống một chút, âm trở nên sâu hơn (*deeper*), lùi vào trong cổ họng hơn (*darker*), đầy hơn (*richer*), và mang giới tính rõ hơn (*sexier*).

Luyện cấu trúc âm (Structural Action)



Mục đích của bài luyện này không những chỉ tạo ra một giọng nói tốt, sẵn sàng nguyễn âm một cách chính xác, mà còn luyện cho giọng nói của bạn có thể đi xa được (*travel over a distance*) để đối phó với trường hợp phải nói chuyện trước một nhóm đông người mà không có micro, hoặc khi nói chuyện trong tình huống xung quanh ồn ào. Điều này xảy ra thường xuyên trong cuộc sống, ví dụ những buổi cơm trưa làm việc (*working lunch*): bàn công việc trong một bữa ăn trưa tại một nhà hàng, một hiệu cà phê đầy tiếng nhạc. Loại hình luyện này giúp các bạn trong những hoàn cảnh ấy vẫn có thể nói cho người khác nghe thấy lời nói của mình một cách dễ dàng mà không cần phải “căng giọng ra”.



Phần theo dõi video. Đọc hướng dẫn tiếng Việt trước khi mở băng luyện.

Trước khi vào bài luyện, các bạn nhớ luyện ngáp, thư giãn và thở.

Hãy đọc phần hướng dẫn này trước khi luyện theo video

Phát âm nguyễn âm O ở một tông giọng thấp (*low-pitch tone*). Giống như Y-buzz, âm này vang lên (*resonate*) ở vùng ngạc cứng (*hard palate*), tức là vòm miệng. Hơi mở to miệng một chút, đọc.

Vươn cơ mặt ra phía trước, môi hơi tròn. Chú ý đừng kéo xé cơ mặt xuống mà phải vươn ra phía trước, làm như thế sấp ngáp.

Tròn môi lại như khi bắt đầu ngáp, nhưng không ngáp mà mở to miếng một chút (*large lip-opening*), đọc to AH /a:/, rồi dần dần thu hẹp độ mở của môi để đọc nguyễn âm OO /ɔ:/.

Tự đọc một số từ có nguyễn âm /a:/ như “father”, /ɔ/ như “long”, “call”, /əʊ/ như “phone”, và /u:/ như “you”, và âm lướt nhanh bắt đầu từ mở miệng rộng rồi khép nhanh

lại: /au/ như trong /brown”. Trong các cách phát âm này, nhiều khi bạn “cảm thấy” có âm ấy nhiều hơn là thực sự phát ra âm ấy, ví dụ như /u/ trong “phone” và “brown”.

**#5- /a:/ như trong từ *father, calm*
(#5- /a:/ as in *father, calm*)**

Nguyên âm đòi hỏi độ mở rộng nhất của miệng là #5- /a:/ như trong các từ “father” hoặc “calm”.

Những âm này hay bị phát âm không chính xác thành:

My folther was cohlm.
My futher was cum.

Lý do là độ mở của miệng nhỏ quá. Nguyên âm #5- /a:/ cần một độ mở lớn hơn nhiều: father, calm, car.

TỪ CÓ ÂM #5 (THE #6 WORD LIST)

Bước 1: Vươn cơ má ra phía trước một chút và mở rộng miệng. Các bạn nên có một chiếc gương con trước mặt. Nhìn vào gương mà phát âm, so sánh độ mở miệng của mình với người hướng dẫn trong băng video và bắt đầu luyện.

List 5

father	calm
arm	palm
car	star
bar	yard
barn	sweetheart

Bước 2: Đọc lại nhanh hơn một chút, nhưng vẫn giữ độ giãn của cơ mặt.

List 5

Bước 3: Đọc lại, nhanh hơn nữa, giảm độ giãn của cơ mặt (cho tự nhiên hơn).

List 5

**#1- /u:/ như trong từ *you, blue*
(#1- /u:/ as in *you, blue*)**

#1- /u:/. Khi mở miệng nhỏ nhất để phát âm một nguyên âm, chúng ta có âm #1- /u:/. Chú ý, môi tròn, ở độ mở nhỏ nhất, nhưng đừng thu cứng môi ra. Âm này thường phát âm không chính xác thành

Yoo. Bloo Why are Yoo Boo? (N1)

Lý do: Môi mở không đúng tiêu chí, âm phát ra yếu và chất giọng bị méo.

Hãy phát âm nguyên âm #1- /u:/ tròn môi, rung đủ mạnh theo tiêu chí: *you, blue*



TỪ CÓ ÂM #1 (THE #1 LIST)

Bước 1:

List 6

you	noon
blue	excuse
two	shoe
new	spoon
to	moon

Bước 2: Đọc nhanh hơn, vẫn giữ độ giãn của cơ mặt.

List 6

Bước 3: Đọc lại, nhanh hơn nữa, giảm độ giãn của cơ mặt (cho tự nhiên hơn).

List 6

Âm #4- /ɒ/ như trong từ *long, blonde*

(#4- /ɒ/ as in *long, blonde*)

#4- /ɒ/. Để phát âm nguyên âm #4- /ɒ/, bắt đầu bằng vị trí cấu âm của âm #5- /a/

giãn cơ má và chu môi về phía trước, đọc /a: -ɒ/, /a: -ɒ/. Độ mở của miệng chuyển từ hình ô-van sang một khẩu hình hơi hình chữ nhật: long, blonde.

Âm này thường hay bị phát âm nhầm thành:

She had loong bloonnde. [N1/N4]
She had lohng blohnde hair. [#21]

Âm #4- /ɒ/ đòi hỏi phải mở miệng rộng hơn. Hãy bắt đầu bằng vị trí cấu âm của #5. Giãn cơ mặt và chu môi ra để đọc: /a: -ɒ/.

Đứng trẽ cơ mặt xuống. Đứng mở miệng hẹp quá. Mở to miệng.

TỪ CÓ ÂM #4 (THE #4 LIST)

Bước 1: Giãn cơ mặt

List 7

long	clock
blonde	block
not	sock
dollar	rock
body	box

Bước 2: Đọc nhanh hơn nhưng vẫn giữ độ giãn của cơ mặt.

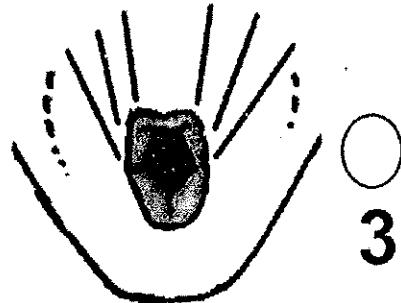
List 7

Bước 3: Đọc lại, nhanh hơn nữa, giảm độ giãn của cơ mặt (cho tự nhiên hơn).

List 7

ĐỘNG TÁC VƯƠN RA PHÍA TRƯỚC (STRETCHING)

Làm động tác ngáp thành tiếng (*yawning sounds*). Vươn người ra phía trước. Ngáp thành tiếng. Mọi bộ phận cơ thể vươn ra. Ngáp thành tiếng.



**Nguyên âm #3 /ɔ:/ như trong từ *ball, short*
(#3 vowel /ɔ:/ as in *ball, short*)**

Nguyên âm #3 /ɔ:/. Độ mở của miệng: trung bình (half-open) để sản sinh nguyên âm /ɔ:/ như trong từ *ball, short*. Nguyên âm này thường bị phát âm không chính xác là:

I kicked the **bowl** showrt. [#21]
I kicked the **buhl** shuhrt. [N4]

Lý do: Khi phát âm âm này, miệng mở hẹp quá hoặc khép hẵn lại, tạo ra một khâu hình như khi phát âm /əʊ/ hoặc /ʊ/. Để phát âm được chính xác âm này, giữ độ mở của miệng ở mức trung bình (*middle position = half-open = half-closed*). Các bạn hãy nhìn vào gương, điều chỉnh độ mở miệng và đọc: /ɔ:/ ball, short.

TỪ CÓ ÂM #3 (THE #3 LIST)

Bước 1: Mở khâu hình đúng yêu cầu.

List 8

ball	forehead
short	Laundromat
four	horse
forty	saw
morning	law

Bước 2: Giữ nguyên khẩu hình.

List 8

Bước 3: Với nguyên âm này, đừng thả lỏng hơi thở quá. Giữ độ vươn ra của miệng và giữ độ mở trung bình.

List 8

Nguyên âm đôi #21 /əʊ/ như trong từ no, don't

(21#- /əʊ/ as in no, don't)

#21- /əʊ/. Đây là một nguyên âm đôi (diphthong), tức là hai âm hòa với nhau thành một. Hãy bắt đầu bằng #2- /ə/ rồi chuyển sang hướng phát âm âm #1- /ʊ/ (miệng mở hẹp) như trong từ no, don't, go.

Âm này thường bị phát âm không chính xác là

Nuh, duhn't gun. [N4]

Trong cách phát âm này, âm #1- /ʊ/ bị bỏ sót. Để phát âm cho chính xác, bắt đầu mở to miệng để phát âm âm #2- /ə/, rồi lướt nhanh (quick glide) sang #1- /ʊ/: /əʊ/.../əʊ/. Chúng ta phải cảm nhận được sự thay đổi độ mở của miệng.

no
don't
go

TỪ CÓ ÂM #21 (THE #21 LIST)

Bước 1:

List 9

know	nose
don't	those
gə	grow
shoulder	phone
toe	comb

Bước 2: Nhắc lại.

List 9

Bước 3:

List 9

Nguyên âm đôi #51- /au/ như trong từ *now, brown*

(#51- /au/ as in *now, brown*)

Âm #51- /au/. Đây là một nguyên âm đôi (*diphthong*). Khi phát âm âm này, phối hợp độ mở miệng rộng nhất của âm #5 /a:/, với độ mở hẹp nhất của âm #1 /o/. Sử dụng thủ pháp lướt nhanh (*quick glide*) từ âm nọ sang âm kia: now, brown.

Âm này thường bị phát âm không chính xác thành

Nuh it's bruhn. [#2]

Lý do: Khẩu hình không đủ rộng để phát âm chính xác âm #5- /a:/, và sau đó không chuyển sang đúng được độ khép cần có để phát âm #1- /o/. Đối với âm này, chúng ta cần mở miệng thật rộng như yêu cầu của âm #5- /a:/ và sau đó di chuyển theo hướng sang âm #1- /o/. Quan trọng nhất là sự lướt nhanh từ #5 sang #1: /au/, **now, brown**.

TỪ CÓ ÂM #51 (THE #51 LIST)

Bước 1:

List 10

now	hours
brown	house
how	towel
eyebrow	flower
thousand	clown

Bước 2:

List 10

Bước 3:

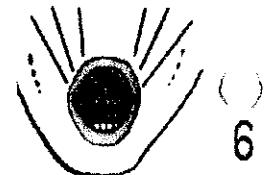
List 10

**Nguyên âm #6- /æ/ như trong từ *black, eyelashes*
(#6- /æ/ as in *black, eyelashes*)**

Nguyên âm #6- /æ/. Bắt đầu bằng âm #5- /a:/ và bè môi (*widen the lips*), đồng thời đẩy đầu lưỡi (*the tip of the tongue*) tì vào phía sau hàm răng dưới (*lower teeth*), lưỡi hơi bè ra một chút: /æ/ black, eyelashes.

Âm này thường hay bị phát âm không chính xác thành:

Her eyelahshes are blahck. [#5]



Để phát âm âm này, chúng ta phải tì đầu lưỡi vào răng. Chú ý: chỉ có đầu lưỡi (*tip of the tongue*), chứ không phải cả mặt lưỡi (*blade of the tongue*), tì vào răng. Âm này được phát âm sâu trong cổ họng (*this vowel has a tendency to go back in the throat*): /æ/ eyelashes, black.

TỪ CÓ ÂM #6 (THE #6 LIST)

Bước 1:

List 11

hand	has
back	afternoon
eyelashes	half past
moustache	at
black	address

Bước 2:

List 11

Bước 3:

List 11

**Nguyên âm đôi #3Y- /ɔɪ/ như trong từ *boy, toy*
(#3Y- /ɔɪ/ as in *boy, toy*)**

Bây giờ chúng ta học thêm nguyên âm đôi nữa. Đó là #3Y- /ɔɪ/. Đây là sự kết hợp giữa nguyên âm #3- /ɔ/ với Y-buzz-/i/.

Âm này thường bị phát âm không chính xác thành

The both pled with a toh. [#2]

Để phát âm chính xác âm này, mở miệng rộng hơn một chút so với #3- /ɔ/. Phải cảm nhận được độ rung của /i/: /ɔɪ/ **boy, toy**.

TỪ CÓ ÂM #3Y (THE #3Y LIST)

Bước 1:

List 12

boy	oil
toy	boil
joy	coil
soil	loin
foil	annoy

Bước 2:

List 12

Bước 3:

List 12

**Nguyên âm đôi #6Y-/aɪ/# như trong từ *I, time*
(#6Y-/aɪ/ as in *I, time*)**

Âm #6Y- /aɪ/. Đây là nguyên âm đôi, phối hợp giữa nguyên âm #6 với Y-buzz. Miệng mở rộng nhất (full mouth opening), đặt đúng vị trí đầu lưỡi (proper tongue-tip placement), và cảm nhận một độ rung ở ngạc cứng khi âm kết thúc: /aɪ/ *I, time*.

Âm này thường bị phát âm không chính xác thành

Ahm on tom. [#5/#4]

Chúng ta lại thấy rằng để phát âm âm này, khẩu hình phải mở tối đa để phát âm /a:/, rồi di chuyển về hướng âm /i/. Phải cảm nhận được một độ rung của /i/ - /ai/: I'm, time.

I'm on time.

TÙ CÓ ÂM #6Y-/ai/ (THE #6Y LIST)

Bước 1:

List 13

I	five
time	nine
my	dime
white	light
eye	type

Bước 2:

List 13

Bước 3:

List 13

**Nguyên âm /R/ như trong từ shirt, work
(R-Vowel as in shirt, work)**

Nguyên âm R là một đặc thù của tiếng Anh Mỹ (American English) khác với tiếng Anh-Anh (British English). Để phát âm nguyên âm này, hãy mở miệng như khi phát âm nguyên âm #3- /ɔ:/. Chỉ hình thành một khẩu hình như vậy *không phát âm ra*. (Just the *shape* not the *sound*). Phát âm R như sau: RRRRR Read-RRRRR. Như vậy là hình thành khẩu hình của #3- /ɔ:/ rồi phát âm R: **UR, shirt, work**.

Âm này thường bị phát âm không chính xác thành:

I wore a clean shut to wuk.

Nếu phát âm âm này sâu vào trong cổ họng thì sẽ tạo ra một độ rung không chính xác. Vậy hãy dùng khẩu hình của #3, và phát âm R-rung về phía trước. URRR... URRR... shirt, work.

TỪ CÓ NGUYÊN ÂM R (THE R-VOWEL LIST)

Bước 1:

List 14

work	curly
shirt	bird
her	earth
thirty	girl
thirteen	skirt

Bước 2:

List 14

Bước 3:

List 14

Câu dùng để cảm nhận cấu trúc âm (Sentences for structural perception)

Để phát âm được chính xác, không nên đọc theo trí nhớ của mình (nhớ thế nào đọc thế). Phải cảm nhận lại được từng âm khi đọc theo người hướng dẫn trong video.

Bước 1: Phát âm kéo dài.

Bước 2: Phát âm nhanh hơn một chút nhưng vẫn còn kéo dài.

Bước 3: Phát âm nhanh, gần với âm tự nhiên của người Mỹ.

1. Those five dollar blue jeans don't go at all badly with the flowered shirt you found at the Laundromat.
2. At exactly half past noon I used my hand to curl back my black moustache.
3. Father calmly drove the brown car back from the barn down the palm-lined boulevard.
4. The joyful boy was soiled with oil from coiling up with the annoying toy.
5. The bird ate thirty earthworms.
6. Her girlish skirt made the long blonde-haired thirteen-year-old every boys type.

7. Excuse me, do you know the new address on this block for those shoulder-to-toe yard boxes I saw advertised on TV?

Độc thoại của Olivia (Olivia's Monologue)

This is a New Orleans' accent going into a Cajun accent.

How you been, Darling? You still staying over by your momma's? Now I know you want me to tell you a story, so that's what I'm going to do. It's a Cajun story about my cousins Beaudreau and Trosclaire, those two coo-coo boys down in the swamp.

Now, Beaudreau and Trosclaire they said they're gunna¹ go do some fishin' down on the lake, so the two of them they get themselves a pirogue and they paddle, paddle, paddle all the way out to the middle of the lake. And they're fishing. They gunna cook up meals of them fish for dinner. And they fishin' and fishin' and catchin' more and more, and Trosclaire he turn to Beaudreau and he say "Sure. This be the best fishin' hole we ever done find." He says "You know you right. We gotta mark this spot." So, Trosclaire he say to Beaudreau "I know exactemand³) what we need to mark this spot". And he take himself out a can of red paint out the bottom of the pirogue, and he paint himself a big red X right there in the bottom of the boat. And Beaudreau he turn to Trosclaire. He said "Trosclaire you so stupid! How you know tomorrow we gunna get the same boat?"

-
- 1. gunna = going to
 - 2. fishin' = fishing
 - 3. exactemand = exactly

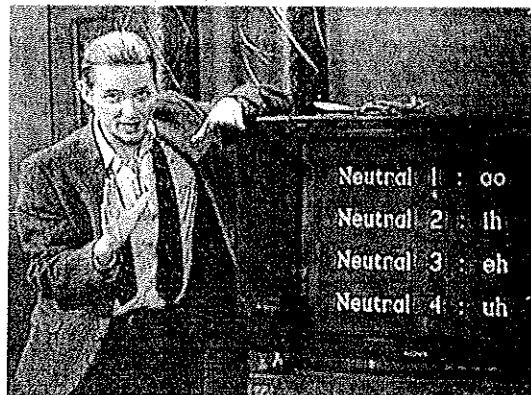
Chú thích: Đoạn trên là khẩu ngữ nên có nhiều lỗi ngữ pháp.

Nguyên âm trung tính (Neutral Vowels)



Đĩa số 3

Nếu chúng ta phát âm chính xác nguyên âm trung tính, nó sẽ là tiền đề tốt để phát âm chính xác các phụ âm. Vậy chúng ta tập phát âm nguyên âm trung tính trước, rồi khi học xong các phụ âm (Bảng số 4 và 5), chúng ta lại quay trở lại với nguyên âm trung tính trong phần ôn tập. Nguyên âm trung tính yêu cầu phát âm rất ngắn và hơi “giật” (*staccato*) một chút. Thủ pháp tốt nhất là luyện cùng một lúc cả các phụ âm đứng trước và sau nó.



Nguyên âm trung tính, còn gọi là nguyên âm “mở”, là loại nguyên âm rất ngắn, khi phát âm lưỡi nằm ở vị trí “nghỉ”, hình dáng môi không bè mà cũng không tròn, ví dụ: âm /ə/, vì thế trong khi nói nhanh (*fast speech*), người bản ngữ thường lướt qua âm này rất nhanh, có khi hầu như không nghe thấy nó mà chỉ nghe thấy những phụ âm đứng hai bên nó. Lối nói này người ta thường gọi là dạng thức rút gọn, như “haven’t”...

“... (*the vowel*) pronounced with the tongue in the position it has when at rest, with the lips neither spread nor rounded” (Longman Dictionary of the English Language, Longman 1991 neutral 4a,b)



Phần theo dõi video. Đọc hướng dẫn tiếng Việt trước khi mở băng luyện.

Nguyên âm trung tính -1: OO /ʊ/	N1
Nguyên âm trung tính -2: ih /ɪ/	N2
Nguyên âm trung tính-3: eh /e/	N3
Nguyên âm trung tính -4: uh /ʌ/	N4

GZ These four little sounds are big trouble.

Y 5

GH Beeg trahble?

N2 N4

GZ Yes, indeed Big trouble. Much of your foreign accent comes from pronouncing these neutral sounds like their larger parent vowels: /u/ /i:/ /æ/ /a/

Khẩu hình trong phát âm các âm này ở vị trí hẹp nhất. Tất cả bốn âm đều là những âm rất ngắn, hơi giật và nghe như “gừ gừ” (*short, staccato and grunt-like sounds*):

N1	N2	N3	N4
/ʊ/	/ɪ/	/e/	/ʌ/

Người ngoại quốc khi nói tiếng Mỹ thường bị lộ “giọng ngoại quốc” trong khi phát âm những âm này.

Thực ra những âm này có liên quan tới nguyên âm mẹ (*parent vowel*) của nó.

N1- /ʊ/ như trong từ *full* có liên quan đến âm /u:/ trong từ *fool*.

N1 full → #1 fool

N2- /ɪ/ như trong từ *fill* có liên quan đến âm /i:/ như trong từ *feel*.

N2 fill → Y feel

N3- /e/ như trong từ *fell* có liên quan đến âm /eɪ/; như trong từ *fail*, thậm chí với /æ/ như trong từ *fallow*.

N3 fell → +Y fail
#6 fallow

N4- /ʌ/ như trong từ *fumble* và liên quan đến âm /a:/ như trong từ *father*.

N4 fumble → #5 father

Chúng ta coi nguyên âm trung tính như một khoảng chạy cự ly rất ngắn giữa hai phụ âm.

My glass is full /fʊl/.

My glass is f-l.

fʊ:l foll

Please fill /fi:l/ my glass.

Please f-l my glass.

fil fill

My glass fail.

My glass f-ll

feil fell

It was a fumble /'fʌmbl/.

It was a f-mble.

fa:mble fʌmble

Chúng ta thấy một điều là khi nguyên âm này được phát âm ngắn lại thì phụ âm đứng hai bên nó lại càng trở nên quan trọng. Lúc đó hầu như chúng ta phát âm lướt từ phụ âm này bỏ qua nguyên âm trung tính sang phụ âm kia.

N1	good	→	g-d
N2	little	→	l-tl
N3	them	→	th-m
N4	custom	→	c-st-m

Trong bài tập sau đây, chúng ta luyện phân biệt giữa nguyên âm trung tính và nguyên âm mẹ (parent vowels) của nó. Đọc mỗi câu ba lần.

Bước 1: Cảm nhận nguyên âm.

It's a good tool.

Bước 2: Cảm nhận phụ âm.

It's a g-d tool.

She eats little meat.

She eats l-tl meat.

She eats little meat.

They take neighbors with them.

They take neighborz w-th th-m.

They take neighborz with them.

Father's custom was to wear a costume.

Father'z c-st-m w-z to wear a costume.

Father'z custom waz to wear a costume.

Nguyên âm trung tính N#1 như trong từ *look* (Neutral #1 as in *look*)

cook	foot
book	good
neighborhood	pull
boulevard	put
look	should

Nguyên âm #1 như trong từ *do* (#1 as in *do*)

you	vacuum
to	school
food	supermarket
fruit	use
room	beauty

Nguyên âm trung tính N#2 như trong từ *live* (N#2 as in *live*)

is	big
it	window
in	milk
city	refrigerator
building	finished

Y-rung như trong từ *he* (Y-Buzz as in *he*)

eat	beach
tv	street
read	east
sleep	need
clean	police

Nguyên âm trung tính N#3 như trong từ *lend* (N#3 as in *lend*)

tent	seventh
bed	tenth
heavy	rest
west	bread
second	red

+Y-rung như trong từ *cake* (+Y-Buzz as in *cake*)

they	neighbor
make	bank
plates	lake
mail	station
eighth	trailer

Nguyên âm trung tính N#4 như trong từ *love* (N#4 as in *love*)

what	public
country	bus
apartment	from
rug	second
oven	gun

Nguyên âm N#5 như trong từ *father* (#5 as in *father*)

watch	army
heart	palm
calm	are
barn	argue
arm	art

Bây giờ chúng ta hãy so sánh nhanh từng đôi nguyên âm. Nghe và nhắc lại những từ có nguyên âm trung tính. Đọc từng đôi, mỗi đôi đọc hai lần.

Trước hết chúng ta phân biệt **Y-buzz** và **N2**.

bead-bid	deem-dim	beet-bit	bean-bin
deep-dip	deed-did	deal-dill	peak-pick
peal-pill	teen-tin	keen-kin	keel-kill
feet-fit	feel-fill	seen-sin	seep-sip

Phân biệt +**Y-buzz** với **N3**.

bake-beck	bait-bet	bail-bell	date-debt
dale-dell	Yale-yell	tail-tell	fail-fell
sale-sell	laid-led	late-let	raid-red
wade-wed	wait-wet	mane-men	mate-met

Phân biệt #5 hoặc #4 với **N4**.

bomb-bum	dock-duck	pop-pup	pot-putt
calm-come	psalm-sum	wan-won	cop-cub
cot-cut	shock-shuck	shot-shut	hob-hub
hot-hut	lock-luck	rob-rub	not-nut

Phân biệt #21 với **N4**.

roan-run	coal-cull	note-nut	tone-ton
phone-fun	goal-gull	pone-pun	home-hum
hole-hull	moat-mutt	pope-pup	shoat-shut
coat-cut	known-none	bone-bun	soap-sup

Phân biệt **nguyên âm /u:/** với **N/u/**.

woed-wood	who'd-hood	cooed-could	shoed-should
pool-pull	stewed-stood	fool-full	Luke-look

Chúng ta luyện thêm sự phân biệt này trong câu. Mỗi câu đọc hai lần.

- 1) We pulled him out of the swimming pool.
- 2) He put his foot in the new boot.
- 3) The woman said good-bye to her students.
- 4) He couldn't prove that the news was true.

Chúng ta luyện thêm cách phát âm phân biệt giữa /u:/ và Y-1 bằng cách đặt thêm âm y vào đầu trước âm /u/, tạo thành âm /yu/.

Sự tương phản giữa #1 và Y1-/u/ (Contrasting #1-OO/Y1-/yu/)

boot-butte	whose-hues	moos-mews	cooed-cued
mooed-mewed	food-feud	coot-cute	moot-mute
coos-cues	whom-Hume	coo-cue	booty-beauty

Tổng kết

N1 → LOOK
N2 → LIVE
N3 → LEND
N4 → LOVE

CÂU TRUNG TÍNH (NEUTRAL SENTENCES)

Chúng ta luyện lại sự phân biệt giữa âm trung tính (*neutral vowel*) và âm mẹ (*parent vowel*) của nó.

Đọc mỗi câu sau đây ba lần.

Bước 1: Cảm nhận nguyên âm.

The neighborhood supermarket has good fruit.

Bước 2: Cảm nhận phụ âm.

The neighbord supermarket has g-d fruit.

Bước 3: Đọc nhanh hơn. Vẫn cảm nhận phụ âm.

The neighborhood supermarket has good fruit.

CÂU CÓ NGUYÊN ÂM TRUNG TÍNH N#1 (NEUTRAL #1 SENTENCES)

I want you to vacuum the cook's room.

I w-nt you to vacuum the c-k's room.

I want you to vacuum the cook's room.

Put your foot where it should help **you** get a good pull.
P-t your f-t where it sh-d h-lp you g-t a g-d p-ll.
Put your foot where it should help you get a good pull.

The cook looked in the book for a boulevard in the neighborhood.
The c-k l-ked in the b-k for a b-levard in the neighbord.
The cook looked in the book for a boulevard in the neighborhood.

CÂU CÓ NGUYÊN ÂM TRUNG TÍNH N#2 (NEUTRAL #2 SENTENCES)

She lives behind the fifth window.
She l-vz behind the f-fth w-ndow.
She livz behind the fifth window

East Sixth Street is the city's cleanest.
East S-xth Street-z the c-ty'z cleanest.
East Sixth Street iz the city'z cleanest.

When the sweeping was finished I went to sleep.
Wh-n the sweeping w-z f-n-shed I w-nt to sleep.
When the sweeping waz finished I went to sleep.

He put the milk and meat into the clean refrigerator.
He p-t the m-lk and meat -nto the clean refr-gerator.
He put the milk and meat into the clean refrigerator.

The police office is in the fifth big building at the beach.
The police off-ce -z -n the f-fth b-g b-lding at the beach.
The police office iz in the fifth big building at the beach.

CÂU CÓ NGUYÊN ÂM TRUNG TÍNH #3 (NEUTRAL #3 SENTENCES)

The red train pulled into the west station.
The r-d train p-lled -nto the w-st station.
The red train pulled into the west station.

My neighbors plan to stay in a tent by the lake.
My neighbors plan to stay in a t-nt by the lake.
My neighbors plan to stay in a tent by the lake;

The seventh and eighth loaves of bread felt heavy on the plate.
The s-v-nth and eighth loaves of br-d f-lt h-v on the plate.
The seventh and eighth loaves of bread felt heavy on the plate.

Rest in bed, that's the tenth mistake the bank made.
R-st in b-d, that's the t-nth m-stake the bank made.
 Rest in bed, that's the tenth mistake the bank made.

CÂU CÓ NGUYÊN ÂM TRUNG TÍNH N#4 (NEUTRAL #4 SENTENCES)

In the barn they argued about guns.
 In the barn they argued about g-nz.
 In the barn they argued about gunz.

What rug does father want from the apartment?
Wh-t r-g d-z father w-nt fr-m the -partment?

I watched the second bus pass the park.
 I watched the sec-nd b-s pass the park.
 I watched the second bus pass the park.

NGUYÊN ÂM ĐÔI TRUNG TÍNH (NEUTRAL DIPHTHONGS)

Nguyên âm đôi trung tính: oor /ʊər/, eer /ɪər/, ear /eər/, our /ɔər/ như trong các từ:

N1n	poor
N2n	peer
N3n	pear
3n	pour

Những nguyên âm này được hình thành bằng cách phối hợp hai âm trung tính với nhau và kết thúc bằng âm R rung. Trong cách ký hiệu, n là nguyên âm trung tính thứ hai.

N1n	u + ə	u -> ə	ʊər	poor
N2n	i + ə	i -> ə	ɪər	peer
N3n	e + ə	e -> ə	eər	pear
3n*	ə + ə	ə -> ə	əər	pour

-
- GZ: Now here's some surprisingly good news! Most people-whatever native accent they have-have very little trouble pronouncing these vowels!
- RT &CH: That's good to hear.
- GZ: Yes-except for the 3n.

RT & CH: Grrrrrr!

GZ: Why? Because it is based on a stretch vowel. People tend not to open for that #3 AW.

Mở miệng rộng (big opening)

/ɔər/	pour/floor
-------	------------

Chúng ta luyện âm dẽ trước

N1n Word List: /ʊər/

poor
tour
pure
sure
manure

N2n Word List: /ɪər/

peer
tear
cheer
sheer
near

N3n Word List: /eər/

pear	where
tear	library
chair	cherries
share	berries
there	

3n Word List: /ɔər/

pour
tore
chore

shore
floor
of course

N1n	N2n	N3n	3n
poor	peer	pear	pour
tour	tear	tear	tore
pure	cheer	chair	chore
sure	sheer	share	shore
manure	near	there	floor

CÂU CÓ NGUYÊN ÂM ĐÔI TRUNG TÍNH (NEUTRAL DIPHTHONG SENTENCES)

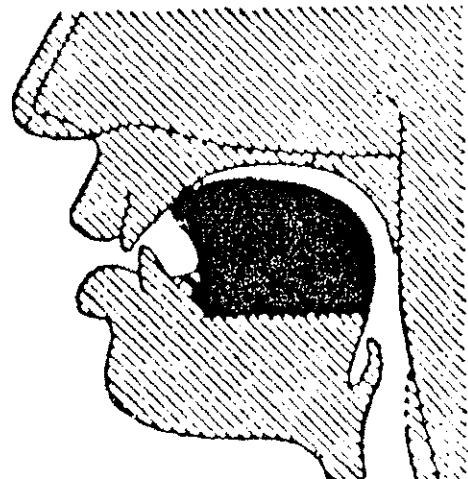
- 1) Where is the shore?
- 2) The chair in the library tore.
- 3) We went from tears to cheers.
- 4) I was sure the tour was near manure.
- 5) It was a chore to share the floor in there.
- 6) Pour pure pear juice for the poor woman.

Phụ âm (Consonant Action)

Đĩa số 4

Người ta thường coi phụ âm là những âm dùng để hình thành lời nói của chúng ta. Người nào có lối nói cẩu thả (*slappy speech*) thì rất khó hiểu vì những người này thường phát âm phụ âm không rõ ràng. Ngược lại, những ai nói “quá chính xác” (*overly precise*) hoặc gọi là “lối nói nê chi tiết” (*clipped speech*) cũng rất khó hiểu. Lối phát âm của những giáo viên thuở xưa thường rơi vào kiểu này. Trong vở kịch cổ “I Love Lucy”, Hans Conreid đóng vai một anh chàng nói theo kiểu này. Lucy sắp xếp mời anh ta đến và hướng dẫn Ricky cách khắc phục giọng Cuba của anh ta. Kết quả thật đáng buồn cười. Nhân vật của Hans Conreid nhấn mạnh mọi âm trong khi nói, nghe quá là giả tạo (*artificial*), không tự nhiên (*unnatural*), nê chi tiết (*pedantic*). Anh ta không thực hiện được bản chất của sự luyến âm (*sound-linking*) trong lời nói hoặc trong những âm đoạn cần nói nhẹ đi (*contracted forms*), hoặc phát âm lướt đi (*gliding*).

Người học tiếng thường hay mắc bệnh phát âm giống như vậy. Thường thì người học cố “nói rõ ràng” cho nên phát âm phụ âm một cách nặng nề. Bản chất phụ âm có một giá trị nhạc điệu (*musical values*) rất lớn mà thường thì những người không được huấn luyện kỹ không nhận ra được. Nếu bạn thực hiện được nhạc điệu này, lời nói của bạn vang (*sonorous*) hơn và thuyết phục (*persuasive*) hơn, và hơn nữa nó khu biệt nghĩa, đặc biệt khi đứng cuối từ/câu. Ví dụ nếu phát âm từ *wrote* không rõ phụ âm cuối T, nó làm người nghe lúng túng không biết là *wrote*, hay *road*, hay *rogue*,... (xem phần đối thoại của GR dưới đây). Đối với người học tiếng, đây là một yếu tố quan trọng để nắm bắt mẫu nhịp điệu (*rhythm patterns*) và ngữ điệu (*intonation*) của tiếng Mỹ. Ví dụ: khi chúng ta học cách kéo dài sự luyến âm (*legato qualities*) trong các âm N và M thì người nghe thấy rất thích, thấy được nhạc điệu của nó. Nó làm cho lời nói của bạn chứa đầy sự ngưỡng mộ của người nghe.



Đối với những người học xuất thân từ những nước Trung Đông hoặc Viễn Đông, những nước nói thứ tiếng hay cắt âm (*staccato*), thì bài luyện kéo dài N và M sẽ thay đổi được nhịp điệu lời nói của họ. Kết quả là lời nói của họ sẽ gần gũi hơn với nhạc điệu của tiếng Mỹ, người Mỹ dễ hiểu họ hơn. Người học từ Phương Đông tới thường nói có vẻ “lụp chụp” (vội) (*rushed*), đôi khi rất cứng (*hard*) hoặc nghe có vẻ “giật cục” (*aggressive*), nếu họ nói tiếng Anh theo nhịp điệu của tiếng mẹ đẻ của họ. Ngoài ra ngay

cả những người Mỹ, nếu cách nói của họ bị cứng hoặc nê chi tiết, thì những bài luyện này cũng hữu ích cho họ.



Phản theo dõi video. Đọc hướng dẫn tiếng Việt trước khi mở băng luyện.

- Phụ âm tải nghĩa của lời nói. Nó làm cho lời nói được rõ ràng hơn.
- Nếu với từ *wrote* mà chúng ta không phát âm âm /t/ đứng cuối thì người nghe không hiểu đó là từ gì, họ có thể đoán như sau: *rode, rogue, roam, rope, robe*, v.v.
- Phụ âm là công cụ tạo ra nhạc điệu cho lời nói, tạo ra nhịp điệu và giai điệu.
- Phụ âm tạo ra sự tương phản và sự đa dạng/biến thể. Phụ trợ cho nguyên âm đơn điệu, sự kéo dài phụ âm đã cộng thêm sự luyến láy hoặc sự cắt âm dễ chịu làm cho lời nói thuyết phục hơn.
- Các nguyên âm đều là hữu thanh, thuần nhất và trong quy trình cấu âm không gặp chướng ngại, không cọ xát; nhưng phụ âm có thể hữu thanh, có thể vô thanh, và các phụ âm được phát âm khác biệt nhờ vào kỹ thuật sử dụng chướng ngại (*obstruction*), vị trí cản (*impedance*), và động tác sát (*friction*). Nó sử dụng cả lưỡi, môi và răng.
- Bài luyện phụ âm là một loại bài luyện về sản sinh năng lượng (*energy*), phối hợp sự sản sinh năng lượng phát ra âm thanh (*tonal energy*), năng lượng hình thành cấu trúc âm (*structural energy*), để tạo dựng sự năng động của lời nói (*speech dynamics*).
- Chúng ta cần phải cảm nhận phụ âm theo các nguyên tắc mà một nhạc công sử dụng khi anh ta chơi nhạc cụ. Nhạc công không bao giờ dùng lực mạnh (*force*), không bao giờ đập thình thình (*pound*), không bao giờ cọ sột soạt (*scrape*), không bao giờ xô đẩy (*push*), và không bao giờ siết nghẹn lại (*tighten*).
- Bảng dưới đây bao gồm tất cả các phụ âm tiếng Mỹ. Nó so sánh âm hữu thanh với âm vô thanh (*voiced an unvoiced*). Chín phụ âm có cặp đối lập, nghĩa là cặp hữu thanh-vô thanh. Những âm nằm trong cột bên trái là hữu thanh. Những âm nằm trong cột bên phải là vô thanh, tức là những âm trong quá trình sản sinh không có sự tham gia rung của dây thanh (*vocal cords*).

GZ: Hi. Welcome to the real world.

CH: Consonants convey the meaning of speech-they make the spoken word intelligible.

RT: Wrote. (*không phát âm T*)

GZ: (*đoán*) Rode?

CH: Rogue?

GZ: Roam?

CH: Rope?

GZ: Robe?

CH: Role?

- GZ: Rove?
CH: Rose?
GZ: Roast?
CH: Roach!
RT: (*phát âm thật rõ âm T*) Wrote.
CH: Consonants are the instruments that provide musical accompaniment to speech – they provide rhythmic patterns and melodies.
GZ: If love be blind, love cannot hit the mark.
CH: Consonants provide contrast and variation. To the single note of the vowel, they add a lingering legato sound.
GZ: Mom's pleasure was to live in the sun.
CH: ... or a crisp staccato.
GZ: Jack put a big bet on a hunch.
CH: Where the vowels are all voiced, pure and unobstructed, frictionless sounds, the consonants may be voiced or unvoiced, and are all produced differently, using techniques of obstruction, impedance, and friction. Utilizing the tongue, the teeth and the lips.
GZ: Consonant Action, the third in our trinity of actions, is an energy, joining tonal energy and structural energy to make up the totality of speech dynamics. Just as the energy of Tonal Action is based on vibratory sense-memory...
EEYAA-EEYAA-EEYAA.
... Structural Action on muscular sense-memory...
WOO-WOE-WAR-WOW
... so the energy of Consonant Action is based on feeling.
WONDERFUL TICKETS.
CH: Feel the consonants guided by the principles that guide the musician when he plays his instrument. The musician never forces, never pounds, never scrapes, never pushes, and never tightens.
GZ: I want you to feel a new speech sense almost like taste.
CH: This chart shows all of the consonant sounds. It compares voiced and unvoiced. Nine consonants have cognates, that is, they have a voiced or unvoiced counterpart. Those in the left column are **voiced**; made with vocal cord vibration. Those in the right column are **unvoiced**; made without vocal cord vibration.

Bảng phụ âm (Consonant chart)

VOICED (hữu thanh)

N... như trong từ *one*

M... như trong từ *arm*

So sánh: V và F: V... như trong *leave*

UNVOICED (vô thanh)

F... như trong *leaf*

Nếu khi phát âm V mà bạn không rung đủ mức, nó sẽ thành âm F, vì hai âm này chỉ khác nhau có một điểm duy nhất là V có độ rung của dây thanh, còn F không có sự tham gia của dây thanh, tức là không rung.

Z... như trong từ plays
B... như trong từ cab
D... như trong từ bed
G... như trong từ bag

S... như trong từ place
P... như trong từ cap
T... như trong từ bet
K... như trong từ back

Xin ghi nhớ, những phụ âm đứng ở cột bên trái là phụ âm hữu thanh (có sự tham gia của dây thanh) và phụ âm đứng trong cột bên phải là phụ âm vô thanh (không có sự tham gia của dây thanh) hoặc âm nói thầm (*whisper*).

TH... như trong từ teeth
ZH... như trong từ casual

TH... như trong từ teeth
SH... như trong từ cash

Những âm sau đây không có cặp đối lập. Phần lớn là âm hữu thanh.

NG... như trong từ sing
L... như trong từ feel
W... như trong từ window
Y... như trong từ yellow
R... như trong từ red

DG... như trong từ ridge
DZ... như trong từ seeds

H... như trong từ hand
CH... như trong từ rich
TS... như trong từ seats

N - hữu thanh

- N là phụ âm mũi, lợi, hữu thanh (*voiced alveolar nasal consonant*).
- Hang miệng (*mouth-passage/cave*) bị chặn kín vì đầu lưỡi (*tip of the tongue*) nâng cao chạm vào lợi sau răng (*teeth-ridge*). Ngạc mềm (*soft palate*) hạ xuống. Dòng khí (*airstream*) từ phổi ra phải đi qua đường mũi. Dây thanh (*vocal cords*) rung.
- Nó là âm có độ vang lớn, là âm trước. Nó có nhạc điệu và độ luyến cao.

Để cảm nhận âm N: hơi tách hai môi tạo ra một kẽ hở giữa hai hàm răng, nhẹ đưa mặt lưỡi chạm vào vòm trên vùng ngạc cứng, cho âm chạy qua vùng cộng hưởng (*resonating area*) và đi ra đường hang mũi (*nasal cave*).

TỪ CÓ ÂM N (N WORD LIST)

Đọc kéo dài âm N trong những từ sau đây:

rain	department
on	one
fender	phone
turn	emergency
between	station

CÂU CÓ ÂM N (N SENTENCES)

Kéo dài âm N trong những câu sau đây:

Bước 1: Đọc với nhạc điệu toàn phần, không quan tâm đến nghĩa của câu, chỉ chú ý đến tiềm năng nhạc điệu (musical potential) của nó.

There was rain on fender.

Bước 2: Nhắc lại câu có âm N, biểu hiện nghĩa của nó. Âm N hỗ trợ thêm nghĩa cho câu.

There was rain on the fender.

Chúng ta làm lại:

Bước 1: Quan tâm đến nhạc điệu.

There was one telephone at the emergency station.

Bước 2: Dùng N để thể hiện nghĩa của câu.

There was one telephone at the emergency station.

Turn between the van and the fire department.

M - hữu thanh

- M là phụ âm mũi, môi môï (*nasal labial consonant*) được hình thành bằng độ khép của hai môi.
- Để cảm nhận âm M: khép hai môi lại với nhau và phát ra âm “hùm hùm” liên tục trong miệng (*to hum*).
- Môi khép hờ, không mẩm chặt môi.
- Cảm nhận độ rung phần môi phía trong (*the fleshy part of the lips*).

TỪ CÓ ÂM M (M WORD LIST)

Đọc kéo dài âm M trong những từ sau đây:

swim	ambulance
team	number
from	come
welcome	arm
ice cream	comb

CÂU CÓ ÂM M (M SENTENCES)

Đọc kéo dài âm M trong những câu sau đây:

Bước 1: Cảm nhận nhạc điệu.

The swim team from Rome was welcomed.
The ambulance number will come to mind.
I got ice cream on my arm when I went for my comb.

V - hữu thanh

Âm đối lập (vô thanh) là F

- Âm V (âm đối lập với nó là F)
- Âm sát, môi răng, hữu thanh (*voice fricative- labiodentals*). Môi dưới chạm hàm răng trên (*lower lip touches upper teeth*).

- Cảm nhận sự rung nhẹ, trầm trồ ở môi dưới. Nếu không có sự rung này, âm bạn sẽ phát ra thành âm F.

TỪ CÓ ÂM V (V WORD LIST)

Phát âm kéo dài âm V trong những từ sau đây:

five	leave
of	river
seven	drive
sleeve	move
very	stove

CÂU CÓ ÂM V (V SENTENCES)

Kéo dài âm V trong những câu sau đây. Cảm nhận nhạc điệu của nó.

Five of seven sleeves are very long.
Did they leave the river for a drive?
Let's move the stove last.

F - vô thanh

Âm đối lập (hữu thanh) là V

- Âm F (Âm đối lập với nó là V)
- Âm xát, môi răng, vô thanh (*unvoiced fricative- labiodentals*). Môi dưới bám sát vào răng trên khi phát âm V.
- Cảm nhận âm V, rồi từ từ triệt tiêu tính thanh, tiếp tục tạo ra tiếng thì thào. Không có độ rung của dây thanh.
- Cảm nhận động tác nhẹ nhẹ, mượt và không có sự xao động của luồng khí.

TỪ CÓ ÂM F (F WORD LIST)

Phát âm kéo dài âm F trong những từ sau đây:

knife	laugh
leaf	off
half	telephone
finger	fire
elephant	roof

CÂU CÓ ÂM F (F SENTENCES)

Phát âm kéo dài âm F trong những câu sau đây:

I used a knife to cut the leaf in half.

When she touched her finger to the elephant I had to laugh.

I got off the telephone fast, when I saw the fire on the roof.

Z - hữu thanh

Âm đối lập (vô thanh) là S

- Âm Z (âm đối lập với nó là S)
- Âm xát, lợi, hữu thanh (*voiced alveolar fricative*).
- Đầu lưỡi và mặt lưỡi chạm vào lợi sau răng trên (*tip and blade of the tongue against the teethridge*). Phần trước lưỡi hơi dướn cao lên về phía ngạc cứng (*hard palate*).
- Âm Z rung ở trong khoảng trống hẹp giữa lưỡi và răng trên (*The Z vibrates in the very small open space between the tongue and the upper teeth*).
- Cảm nhận độ rung tương đối mạnh và mượt giữa răng và trên phần trước của lưỡi.

TỪ CÓ ÂM Z (Z WORD LIST)

Phát âm kéo dài âm Z trong những từ sau:

these	wipers
moves	rains
dials	excuse
those	is
gears	nose

CÂU CÓ ÂM Z (Z SENTENCES)

Phát âm kéo dài âm Z trong những câu sau:

These moves turn the dials.
Those gears run the wipers when it rains.
Excuse me, is my nose bleeding?

S – vô thanh

Âm đối lập (hữu thanh) với nó là Z

- Âm S (âm đối lập là Z)
- Âm xát, lợi, vô thanh (*unvoiced alveolar fricative*).
- Vị trí cấu âm giống như Z.
- Khi phát âm S, chúng ta thấy có dòng khí thoát ra ngoài, miết qua khe hở như tiếng gió rít: SSSSSSS.
- Phát âm nhẹ nhàng và trơn, mượt.

TỪ CÓ ÂM S (S-WORD LIST)

Kéo dài âm S trong những từ sau đây:

it's	police
face	bus
this	stops
office	across
close	gas

CÂU CÓ ÂM S (S-SENTENCES)

Phát âm kéo dài âm S trong những câu sau đây:

It's a nice face.
This office is close to the police station.
The bus stops across from the gas station.

B – hữu thanh

Âm đối lập (vô thanh) với nó là P

- Âm B (âm đối lập là P)
- Âm nổ, môi môi, hữu thanh (*Voiced bilabial stop or plosive consonant*).
- Hai môi khép kín làm cho dòng khí (*airstream*) đi ra bị chấn lại. Đột nhiên môi mở hép cho dòng khí chạy ra ngoài, tạo ra một tiếng nổ nhẹ.
- Cảm nhận một tiếng đập nhẹ trên môi.

TỪ CÓ ÂM B (B WORD LIST)

Đọc và đập tay xuống bàn theo tiếng nổ nhẹ của âm B:

baby	tub
table	bed
bib	ribbon
boy	hubcap
boat	bird

CÂU CÓ ÂM B (B SENTENCES)

Đọc và đập nhẹ tay xuống bàn theo tiếng nổ nhẹ của âm B. Cảm nhận nhạc điệu của nó.

The baby at the table has a bib.
The boy played with a boat in the tub.
Under the bed was a ribbon, a hubcap, and a live bird.

Tập phát âm so sánh hai âm V và B

vat – bat	curves – curbs
veil – bail	marvel – marble
vest – best	calve – cab
very – berry	rove – robe
vend – bend	dove – dub

P – vô thanh

Âm đối lập (hữu thanh) với nó là B

- Âm P (âm đối lập là B)
- Âm nổ, môi môi, vô thanh (*Unvoiced labial stop/plosive consonant*).
- Phương thức phát âm như B. Không có sự tham gia của dây thanh (*vocal cords*) để tạo tiếng rung như âm B.
- Cảm nhận sự nổ nhẹ không rung do dòng khí khi thoát ra ngoài tạo ra.

TỪ CÓ ÂM P (P WORD LIST)

Phát âm và đập nhẹ tay xuống bàn khi có tiếng nổ nhẹ

paper	pipe
pencil	stop
apron	hubcap
airplane	jump
cap	rope

CÂU CÓ ÂM P (P SENTENCES)

Phát âm và đập nhẹ tay xuống bàn khi có âm P. Chú ý nhạc điệu.

There is a **paper** and **pencil** in my **apron**.
The **airplane** captain wore a **cap** and smoked a **pipe**.
Stop, put down the **hubcap**, let's **jump** rope.

D- hữu thanh

Âm đối lập (vô thanh) với nó là T

- Âm D (âm đối lập là T)
- Âm nổ, lợi, hữu thanh (*voiced alveolar plosive consonant*)
- Dòng khí trong miệng bị ngăn lại vì ngạc mềm nâng lên (*the raising of the soft palate*), đầu lưỡi (*tip of the tongue*) vươn lên chạm vào lợi sau răng (*teeth-ridge*). Khi đầu lưỡi đột nhiên rụt lại, dòng khí ùa ra ngoài tạo thành tiếng nổ.
- Dây thanh tham gia vào quy trình cấu âm tạo thành tiếng rung.
- Cảm nhận độ rung trên đầu lưỡi.

TỪ CÓ ÂM D (D WORD LIST)

Phát âm và đập nhẹ tay xuống bàn khi có âm D

stand	inside
wood	windshield
bed	bird
red	hand
head*	outside

* Chú ý cảm nhận sự rung trên đầu lưỡi.

CÂU CÓ ÂM D (D SENTENCES)

Phát âm và đập nhẹ tay xuống bàn khi có âm D

Stand by the wood bed.
She put her red head inside the windshield.
A bird in hand is worth two outside.

T – vô thanh

Âm đối lập (hữu thanh) với nó là D

- Âm T (âm đối lập là D)
- Âm nổ, lợi, vô thanh (*Unvoiced, alveolar plosive/stop consonant*).
- Phương thức cấu âm như D, nhưng dây thanh không tham gia quy trình cấu âm để tạo tiếng rung như D
- Cảm nhận độ rung nhẹ của đầu lưỡi.

TỪ CÓ ÂM T (T WORD LIST)

Phát âm và đập nhẹ tay xuống bàn khi có âm T

wait	left
start	it
front	right
that	exhaust
post	at

CÂU CÓ ÂM T (T SENTENCES)

Phát âm và đập nhẹ tay xuống bàn khi có âm D. Cảm nhận nhạc điệu, thể hiện ngữ nghĩa.

Wait-start in front.
Take that post to the left.
It was right to exhaust many at once.

NHỮNG TỪ KẾT THÚC BẰNG -ED (-ED ENDINGS)

Chúng ta hãy xem xét cách phát âm đuôi -ed của một số từ.

Nhóm thứ nhất: đuôi -ed được phát âm là T, vô thanh.

Vô thanh

ripped
tapped

kissed
missed
fished
cashed

Nhóm thứ hai: đuôi -ed được phát âm là D, hữu thanh.

Hữu thanh

handed
started

ÂM T ĐÚNG GIỮA TỪ TRỞ THÀNH D (MEDIAL T AS D)

Âm T đứng giữa từ được phát âm như D nhẹ. Nó không hẳn là âm D, nhưng phương thức cấu âm là tiến về hướng âm D (*go toward D*). Chúng ta không phát âm là: “latter, better, beautiful”, mà phát âm là “la~~d~~er, be~~d~~er, beau~~d~~iful.”

“La~~d~~er would be be~~d~~er beau~~d~~iful.”

Âm T cũng được phát âm theo hướng D khi đứng sau T là một từ bắt đầu bằng một nguyên âm. Âm T cũng được phát âm theo hướng D, nếu nó đứng giữa hai nguyên âm. Chúng ta không đọc là: “Get over there” mà đọc là “Ge~~d~~ over there”, không đọc là “right away” mà đọc là “righ~~d~~ away”, không đọc là “Meet me at eight”, mà là “Me~~e~~d me ~~a~~d eight”

Ge~~d~~ over there righ~~d~~ away. Me~~e~~d me ~~a~~d eight.

G – hữu thanh

Âm đối lập (vô thanh) với nó là K

- Âm G (âm đối lập là K)
- Âm nổ, mạc, hữu thanh (*Voiced, velar, stop/ plosive consonant*).
- Dòng khí đi ra bị chặn lại vì cuống lưỡi (*back of the tongue*) nâng lên chạm vào ngạc mềm/mạc (*soft palate/velar*) để chặn đường qua hang mũi (*nasal cave*). Đột nhiên cuống lưỡi hạ xuống mở đường cho dòng khí ào ra ngoài, tạo thành tiếng nổ. Dây thanh rung.
- Khi phát âm âm này, không siết chặt chẽ tiếp xúc (cuống lưỡi-mạc), không tạo

- ra sức nén cao (*pressing*) và không đẩy khí ra ào quá mạnh (*pushing*).
- Cảm nhận tiếng đập nhẹ trên mặt cuống lưỡi.

TỪ CÓ ÂM G (G WORD LIST)

Phát âm và đập nhẹ tay xuống bàn khi có âm G.

dog	rug
pig	ignition
digging	green
burglary	wagon
egg	flag

CÂU CÓ ÂM G (G SENTENCES)

Phát âm và đập nhẹ tay xuống bàn khi có âm G.

The dog and the pig were digging.
After the burglary I found an egg on the rug.
The ignition was caused by the green wagon with the flag.

K – vô thanh

Âm đối lập (hữu thanh) với nó là G

- Âm K (âm đối lập là G).
- Âm nổ, mạc, vô thanh (*Unvoiced, velar, stop/plosive consonant*).
- Phương thức cấu âm như G, nhưng dây thanh không tham gia quy trình cấu âm, không tạo tiếng rung như G.
- Cảm nhận tiếng đập nhẹ trên mặt cuống lưỡi.

TỪ CÓ ÂM K (K WORD LIST)

Phát âm và đập nhẹ tay xuống bàn khi có âm K.

walk	bank
block	sick
back	excuse
park	brake
thank	trunk

CÂU CÓ ÂM K (K SENTENCES)

Phát âm và đập nhẹ tay xuống bàn khi có âm K. Quan tâm nhạc điệu, và biểu thị nghĩa.

Walk one block back to the park.
I can **thank** the bank for making me sick.
Excuse me, but the brake shoe is not in the trunk.

PT
UNVOICED

KT
UNVOICED

GD
VOICED

BD
VOICED

VOICED BD

VOICED GD

UNVOICED KT

UNVOICED PT

- Hai đập (double drumbeats): **pt, kt, gd, bd.**
- Có những tổ hợp âm có hai đập (tap-tap).
- Cảm nhận cả hai nhịp đập đó.

TỪ CÓ PT (PT WORD LIST)

stopped
slept
roped
slipped
wiped

Hãy cảm nhận hai đập trong những câu sau đây:

CÂU CÓ PT (PT SENTENCES)

We **stopped** and **slept** for a while.
I **roped** off the area where she **slipped**, and **wiped** up.

TỪ CÓ KT (KT WORD LIST)

talked
act
backed
tucked
looked

Hãy cảm nhận hai đập trong những câu sau đây:

CÂU CÓ KT (KT SENTENCES)

We talked before the act that he backed.
I tucked mine away and locked up.

TỪ CÓ GD (GD WORD LIST)

tugged
rigged
hugged
begged
bagged

CÂU CÓ GD (GD SENTENCES)

I tugged the rope and rigged the mast.
She hugged me and begged for what I had bagged.

TỪ CÓ BD (BD WORD LIST)

jabbed
ribbed
robbed
grabbed
stabbed

CÂU CÓ BD (BD SENTENCES)

We jabbed and ribbed him.
The robed man was grabbed from behind and stabbed.

Phụ âm (tiếp theo)

(More Consonant Action)



Phần theo dõi video. Đọc hướng dẫn tiếng Việt trước khi mở băng luyện.

Thư giãn: Ngáp (Yawn). Vươn người (Stretch). Lắc người (Shake)

Các bạn nhớ làm một số động tác thư giãn trước khi vào luyện âm. Càng thư giãn bao nhiêu âm bạn phát ra càng tự nhiên, càng hay bấy nhiêu.

Bài luyện phụ âm (tiếp tục)

TH (hữu thanh)	NG	DG
TH (vô thanh)	L	CH
SH	W	DZ
ZH	Y	TS
NG	R	DL
NK	H	TL



TH – hữ u thanh /ð/

Âm đối lập (vô thanh) với nó là TH /θ/

- Âm TH hữu thanh /ð/ (âm đối lập là TH vô thanh /θ/)
- Âm xát, răng, hữu thanh (*Voiced dental fricative consonant*).
- Đầu lưỡi chạm vào răng trên (*tip of the tongue against the upper teeth*), hoặc nằm giữa hai hàm răng (*tip of the tongue projects out between the upper and lower teeth*). Mặt lưỡi tương đối phẳng. Dây thanh (*vocal cords*) rung.
- Cảm nhận sự rung trên đầu lưỡi.

TỪ CÓ ÂM TH HỮU THANH (TH WORD LIST)

Phát âm kéo dài âm TH trong những từ sau đây:

father	brother
with	these
those	clothes
there	that
this	the

CÂU CÓ ÂM TH HỮU THANH (TH SENTENCES)

Phát âm kéo dài âm TH trong những câu sau đây:

Father is with those others in there.
This brother and these clothes go together.
That is the best.

TH – vô thanh /θ/

Âm đối lập (hữu thanh) với nó là TH /ð/

- Âm TH vô thanh /θ/ (âm đối lập là TH /ð/)
- Âm xát, răng, vô thanh (*Unvoiced dental fricative consonant*).
- Phương thức cấu âm giống như TH hữu thanh, nhưng dây thanh không tham gia vào quy trình cấu âm để tạo tiếng rung như TH /ð/.
- Cảm nhận dòng khí (*airstream*) tràn ra nhưng không rung.

TỪ CÓ ÂM TH VÔ THANH (TH WORD LIST)

Phát âm kéo dài âm TH trong những từ sau đây:

nothing	birthday
healthy	mouth
bath	something
three	tooth
things	throat

CÂU CÓ ÂM TH VÔ THANH (TH SENTENCES)

Phát âm kéo dài âm TH trong những câu sau đây:

There is nothing healthy about a cold bath.
He got three things for his birthday.
In my mouth something from my tooth went down my throat.

SH – vô thanh /ʃ/

Âm đối lập (hữu thanh) với nó là ZH /ʒ/

- Âm SH vô thanh /ʃ/ (âm đối lập là ZH hữu thanh /ʒ/)
- Âm xát ngạc-lợi vô thanh (*Unvoiced palato-alveolar fricative consonant*).
- Đầu lưỡi và mặt lưỡi chạm vào phần sau lợi sau răng (*tip and blade of the tongue against the hinder part of the teeth-ridge*). Ngạc mềm hơi nâng cao. Hai hàm răng khép lại. Môi hơi chu ra. Dây thanh không tham gia vào quy trình cấu âm, không rung.
- Để hai ngón tay vào cổ: cảm nhận không có tiếng rung của dây thanh.

TỪ CÓ ÂM SH (SH WORD LIST)

Phát âm kéo dài âm SH trong những từ sau đây:

shirt	shoe
wash	fashion
fresh	receptionist
fish	push
brush	shoulder

CÂU CÓ ÂM SH (SH SENTENCES)

Phát âm kéo dài âm SH trong những câu sau đây:

I took off my shirt to wash the fresh fish.
I brush my shoes and stay in fashion.
The receptionist pushed my shoulder.

ZH – vô thanh /ʒ/

Âm đối lập (vô thanh) với nó là SH /ʃ/

- Âm ZH (âm đối lập là SH)
- Âm xát ngạc-lợi hữu thanh (*Voiced palato-alveolar fricative*).
- Sản sinh một âm như SH rồi triệt tiêu tiếng thanh (dây thanh không tham gia vào quy trình cấu âm).
- Cảm nhận độ rung của dây thanh, tạo ra vùng cộng hưởng giữa răng và đầu lưỡi.

TỪ CÓ ÂM ZH (ZH WORD LIST)

Phát âm kéo dài âm ZH trong những câu sau đây:

measure	pleasure
garage	casual
usual	vision
leisure	rouge
massage	treasure

CÂU CÓ ÂM ZH (ZH SENTENCES)

Phát âm kéo dài âm ZH trong những câu sau đây:

Measure the garage the usual way.
For leisure I find massage a pleasure.
I had a casual vision: I saw a rouge treasure chest.

NG – hữu thanh /ŋ/

- Âm mũi, mạc, hữu thanh (*voiced velar nasal consonant*).
- Cuống lưỡi chạm phần trước của ngạc mềm (*back of the tongue against the fore part of the soft palate*). Ngạc mềm hạ thấp chặn đường qua miệng. Dòng khí thoát ra bằng đường mũi.
- Cảm nhận tiếng vang trong hang mũi.

Chú ý: Người học thường hay nhầm lẫn về cách phát âm G & K đứng sau NG.

Trước hết chúng ta hãy luyện âm NG đứng cuối từ, không có tiếng nổ trong khi lưỡi rời ngạc mềm ở cuối từ.

TỪ CÓ ÂM NG (NG WORD LIST)

Phát âm kéo dài âm NG trong những từ sau đây (không có tiếng nổ bật ra):

king	sing
ring	nothing
tongue	wrong
swing	swimming
staying	string

CÂU CÓ ÂM NG (NG SENTENCES)

Phát âm kéo dài âm NG trong những câu sau đây:

The king had a ring through his tongue.
After the swing dance, she's staying to sing.
There's nothing wrong with swimming in a string bikini.

NK – hữu thanh

NK: K – nổ (drumbeat)

Ngoại lệ: Trong những từ tận cùng bằng NK, chúng ta cần phát âm với sự bập hơi (*drumbeat = aspiration*) của âm K (*to play the K drumbeat*).

TỪ/CÂU CÓ ÂM NK (NK WORD LIST/SENTENCE)

ink
honk
drunk
If I honk at the drunk he'll spill the ink.

NG – hữu thanh

NG đứng giữa (Medial NG)-không nổ

Luyện âm NG đứng giữa từ, không tạo tiếng nổ (*drumbeat*) khi phần kết thúc từ có nghĩa hoà chung với cả từ, không có nghĩa riêng. Ví dụ như trong những từ sau đây.

TỪ/CÂU CÓ NG ĐỨNG GIỮA (WORD LIST/SENTENCE)

swinging singer hanged The swinging singer was hanged.

NG – hữu thanh **So sánh hơn (comparative)**
 So sánh nhất (superlative)
 Có âm G nổ (play the G drumbeat)

Một ngoại lệ nữa là ở dạng thức so sánh hơn và so sánh nhất, phát âm âm G với tiếng nổ.

TỪ/CÂU CÓ ÂM G NỔ (WORD LIST/SENTENCE)

younger stronger longer The younger woman was stronger and lasted longer.
youngest strongest longest The youngest man was strongest and lasted longest.

NG – hữu thanh

NG đứng giữa từ: G/K-nổ

Luyện âm NG đứng giữa từ sau đó có G hoặc K nổ, khi phần kết thúc từ không có nghĩa riêng. Ví dụ, đây là sự khác nhau giữa G-mềm (*soft G*) như trong từ “singer” và G-cứng (*hard G*) như trong từ “anger”. Ví dụ: a singer sings but an anger doesn’t “ang”. Vậy ‘er’ đứng ở cuối từ không có nghĩa riêng tách biệt khỏi cả từ. Đó là G-cứng.

TỪ/CÂU (WORD LIST/SENTENCE)

anger ankle tangle I felt anger when my ankle got tangled in the line.

NG – hữu thanh (tên riêng)

NG: một số tên riêng

Ngoại lệ: Một số tên riêng, hầu hết tên tiếng Anh.

Washington	Birmingham	Bingham
------------	------------	---------

L – hữu thanh

- Âm nước L (liquid), còn gọi là âm lợi, bên hữu thanh (*voiced alveolar lateral*).
- Đầu lưỡi chạm vào lợi sau răng, tạo ra khu vực khép kín trong miệng (*complete closure in the middle of the mouth*), nhưng dòng khí vẫn thoát ra được bằng hai bên mép lưỡi (*sides of the tongue*). Dây thanh tham gia vào quy trình cấu âm, tạo ra tiếng rung. Chú ý: đầu lưỡi không miết chặt vào lợi.
- Cảm nhận tiếng vang (*resonance*) như khi phát âm nguyên âm.

TỪ CÓ ÂM L (L WORD LIST)

Phát âm kéo dài âm L trong những từ sau đây:

school	illness
ball	cold
hospital	milk
file	ailment
list	feel

CÂU CÓ ÂM L (L SENTENCES)

After school they played ball.
The hospital files list all my illnesses.
Drink cold milk for your ailment, and you'll feel better.

W – hữu thanh

- Âm môi, mạc (*labiovelar vowel-like consonant*).
- Âm W là một âm gần giống như nguyên âm, bắt đầu ở điểm kết thúc của nguyên âm #1. Nó gần giống như U nhưng động tác phát âm ngắn hơn nhiều.
- Hai môi khép lại tạo ra một khoảng trống nhỏ nhất giữa hai môi. Tròn môi. Âm này đứng trước một nguyên âm khác, có tiếng vang: **oo-w-ay** (*way*).
- Cảm nhận sự chia của hai môi khi phát âm nguyên âm #1 sau đó khép chặt môi hơn (*reduce the lip opening*) cản bớt âm W (*impede W*), chuyển nhanh sang nguyên âm đứng sau. Thực ra âm W trong ngữ âm học được coi là âm “*approximant*”, tức là một loại phụ âm nhưng trong quy trình cấu âm, các cơ quan cấu âm (*articulators*) tham gia cấu âm tiến lại để tiếp cận nhau, nhưng chưa đủ độ

tiếp cận để có thể phát ra một phụ âm “hoàn chỉnh” như một âm nổ, hoặc âm mũi, hoặc âm xát. Đứng về mặt ngữ âm học (*phonetically*) nó giống như nguyên âm, nhưng đứng về mặt âm vị học (*phonologically*) nó lại giống như một phụ âm. Vì thế trước đây người ta gọi nó là “bán nguyên âm” (*semivowel*).

TỪ CÓ ÂM W (W WORD LIST)

Phát âm kéo dài âm W trong những từ sau đây:

swimming	sandwich
once	wagon
twice	water
waves	washing

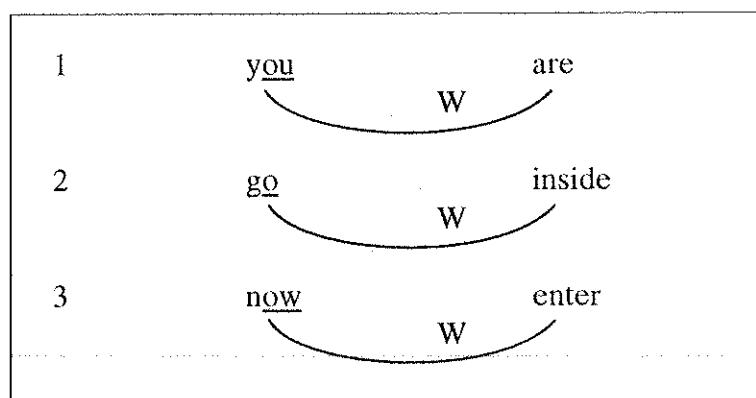
CÂU CÓ ÂM W (W SENTENCES)

Cảm nhận tiếng vang của âm W trong những câu sau đây:

I went swimming once or twice in the waves.
The sandwich wagon needs water for washing.

LUYẾN ÂM W (LINKING W)

Nguyên âm #1/u:/, #21/əʊ/, or #51/au/ đứng cuối từ luyến sang nguyên âm đầu của từ đứng sau.



Y – hữu thanh

- Y /j/ cũng là một loại “approximant” như W: ngạc, approximant (*palatal approximant*). Nó gần giống một nguyên âm trước (*front*) và đóng (*close*) như /i:/.
- Các cơ quan cấu âm tham gia cấu âm âm này bắt đầu tiến lại gần vị trí giống như phát âm âm /i/, nhưng rồi lập tức rời vị trí này để chuyển sang phát âm nguyên âm đứng sau nó. **ee-y-oo** (*you*).
- Cảm nhận Y-rung rồi cắt nhanh khi nó lướt sang nguyên âm đứng sau.

TỪ CÓ ÂM Y (Y WORD LIST)

Cảm nhận độ vang của Y trong những từ sau đây:

yellow	yesterday
onions	you
yard	lawyer

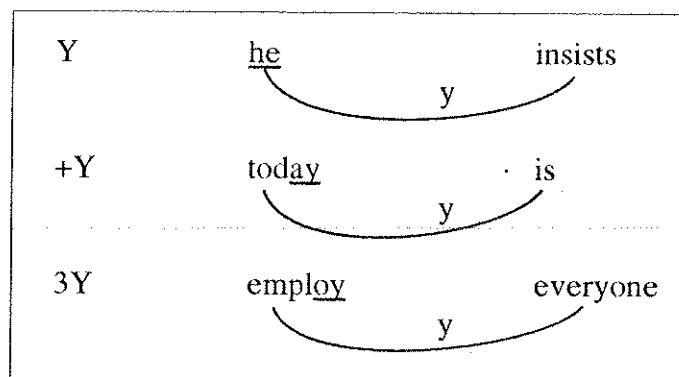
CÂU CÓ ÂM Y (Y SENTENCES)

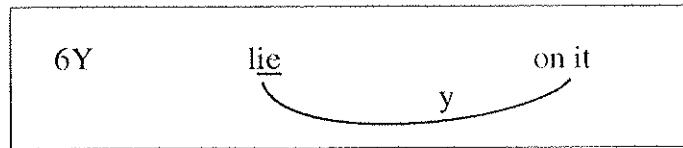
Cảm nhận độ vang của âm Y trong những câu sau đây:

I found yellow onions in the yard.
Yesterday you spoke to the lawyer.

LUYẾN ÂM Y (THE Y LINK)

Y-Buzz, + Y-Buzz, 3Y, hoặc 6Y đứng cuối từ luyện sang nguyên âm đầu của từ đứng sau.





R – hữu thanh

- Âm ngạt lợi (*palato-alveolar approximant*).
- Đầu lưỡi tiến dần đến khu vực lợi sau răng, giống như khi chuẩn bị cho âm T hoặc D, như trên thực tế đầu lưỡi không chạm hẳn vào bất cứ khu vực nào của vòm miệng. Như vậy đầu lưỡi giữ một độ cong nhất định (*the tip of the tongue curls upward*).
- Âm R rung mạnh trong tiếng Mỹ tạo ra cảm giác từ (*word*) bị kéo lui vào trong cổ họng. Hãy cảm nhận sự rung rung trong cổ họng. Đừng đọc là “*rhadio*”, “*rhunning*” mà đọc là *radio*, *running*.
- Một đặc thù của tiếng Mỹ khác tiếng Anh là ở chỗ: tiếng Anh gọi là *non-rhotic accent*, tức là giọng nói trong đó âm R chỉ xuất hiện trước nguyên âm; còn tiếng Mỹ (và Scots, West England) là *rhotic accent* nghĩa là giọng nói trong đó âm R xuất hiện ở cả đầu từ (ví dụ: *read /ri:d/*), cuối từ (trước chỗ ngừng, ví dụ: *car /ka:r/*) và trước một phụ âm khác (ví dụ *bird /bɜ:rd/*).

TỪ CÓ ÂM R (R WORD LIST)

Cảm nhận độ rung mạnh của âm R trên ngạc cứng.

reporter	regular
running	carrying
radio	red
waitress	refrigerator
photographer	raining

CÂU CÓ ÂM R (R SENTENCES)

Cảm nhận độ rung của âm R trong những câu sau đây:

The reporter was running around the radio station.
The waitress brought the photographer his regular order.
I'm not carrying that red refrigerator while it's raining.

H – vô thanh

- Âm xát thanh hầu vô thanh (*Unvoiced glottal fricative consonant*).
- Giống như tiếng thì thào của gió, âm H chuyển nhanh sang nguyên âm đứng sau.
- Thở dài nhè nhẹ, ta tạo ra âm H, thực ra cũng không hẳn là một âm hoàn chỉnh, vì khi thì thào là môi đã phải ở tư thế để phát âm nguyên âm đi sau nó.
- Cảm nhận một động tác ngập ngừng trước khi phát âm nguyên âm đứng sau H.

TỪ CÓ ÂM H (GENTLE H LIST)

Phát âm âm H trong những từ sau đây:

hat	hair
head	hand
house	

TỪ BẮT ĐẦU BẰNG WH NHƯNG PHÁT ÂM LÀ HW (WH PRONOUNCED HW LIST)

when	whisper
what	which
whistle	

CÂU CÓ ÂM H (H SENTENCES)

Phát âm âm H và HW trong những câu sau đây:

You need a **hat** on your **head** **when** you leave the **house**.
What boy **whistled** at **her hair**?
Whisper **behind** your **hand** **which** one.

DG – hữu thanh /dʒ/

Âm đối lập (vô thanh) với nó là CH /tʃ/

- Âm DG hữu thanh (âm đối lập là CH)

- Âm tắc xát hữu thanh /dʒ/ (*Voiced affricate consonant*). Đây là sự phối hợp hai âm D /d/ và ZH /ʒ/.
- Đưa đầu lưỡi lên chạm vào lợi sau răng trên để phát âm âm D, sau đó nhanh chóng hạ đầu lưỡi xuống để phát âm âm vang ZH.
- Xử lý sự cắt âm thật nhanh và nhẹ.
- Cảm nhận tiếng va đập nhẹ giữa đầu lưỡi và lợi sau răng.

TỪ CÓ ÂM DG (DG WORD LIST)

Cảm nhận một động tác cắt âm nhanh và vang trong những từ sau đây:

job	garbage
orange	engineer
juice	badge
cabbage	jumping
refrigerator	bridge

CÂU CÓ ÂM DG (DG SENTENCES)

Cảm nhận âm DG trong những câu sau đây. Quan tâm giá trị nhạc điệu.

You did a good job squeezing the orange juice.
 I took the cabbage from the refrigerator and threw it in the garbage.
 The engineer wearing the badge saw someone jumping from the bridge.

CH – vô thanh /tʃ/

Âm đối lập (hữu thanh) với nó là DG /dʒ/

- Âm CH vô thanh /tʃ/ (âm đối lập là DG /dʒ/).
- Âm tắc xát vô thanh /tʃ/ (*Unvoiced affricate consonant*). Đây là sự phối hợp hai âm T /t/ và SH /ʃ/.
- Đầu lưỡi chạm vào lợi sau răng trên để phát âm âm T, rồi nhanh chóng miết mặt lưỡi trên ngạc cứng để phát âm âm SH /ʃ/. Hai động tác phải di chuyển thật nhanh để tạo thành một âm.
- Cắt âm nhanh.
- Cảm nhận tiếng va đập nhẹ giữa đầu lưỡi và lợi sau răng trên.

TỪ CÓ ÂM CH (CH WORD LIST)

Cảm nhận sự cắt âm trong những từ có âm CH sau đây:

check-up	church
chicken	cheese
kitchen	lunch
watch	match
teach	chair

CÂU CÓ ÂM CH (CH SENTENCES)

Cảm nhận âm CH trong những câu sau đây:

Check-up on the **chicken** while you're in the **kitchen**.
Watch others **teach** at the **church**.
The color of our **cheese** **lunch** matched the **chair**.

SH – vô thanh /ʃ/

So sánh âm vô thanh CH /tʃ/

Luyện cặp âm sau đây, so sánh hai âm SH (cột bên trái) và CH (cột bên phải).

shop	-	chop
sheep	-	cheap
shoes	-	choose
shopper	-	chopper
shared	-	chaired
cashes	-	catches
mash	-	match
dish	-	ditch
wish	-	witch
crush	-	crutch

DZ – hữu thanh /dz/

Âm đối lập (vô thanh) với nó là TS /ts/

- Âm DZ (âm đối lập là TS).
- Âm đầu lưỡi và mặt lưỡi, hữu thanh (*Voiced tongue-point-plus-tongue-blade consonant*).
- Chạm đầu lưỡi vào lợi trên để phát âm âm D, sau đó hạ đầu lưỡi xuống trong khi âm Z rung ngay khi lưỡi hạ xuống.
- Dùng động tác cắt âm nhẹ, nhanh. Không kéo dài âm Z.

TỪ CÓ ÂM DZ (DZ WORD LIST)

Cảm nhận tiếng cắt âm của DZ trong những từ sau đây:

husbands	ads
hands	tends
foods	finds
sounds	holds
roads	ends

CÂU CÓ ÂM DZ (DZ SENTENCES)

Cảm nhận âm DZ trong những câu sau đây. Quan tâm đến nhạc điệu.

Her husband's hands mixed the foods.
The sounds on these roads have been used in many ads.
The gardener tends plants and finds a basket that holds ends.

TS – vô thanh /ts/

Âm đối lập (hữu thanh) với nó là DZ /dz/

- Âm TS vô thanh (âm đối lập là DZ hữu thanh).
- Âm đầu lưỡi và mặt lưỡi, vô thanh (*Unvoiced tongue-point-plus-tongue-blade consonant*).
- Chạm đầu lưỡi vào lợi trên để phát âm T, sau đó miết âm S.

- Dùng động tác cắt âm nhanh và nhẹ.
- Cảm nhận tiếng gió va đập giữa đầu lưỡi và răng.
- Khi TS xuất hiện ở cuối từ sau một phụ âm khác, phải cảm nhận được những âm đứng trước nó: **K, P, S, F** và **N**.

TỪ CÓ ÂM TS (TS WORD LIST)

Cảm nhận sự cắt âm trong những từ sau đây:

sports	lights
hurts	paints
parents*	parts
that's	what's
carrots	minutes

* Chú ý đừng phát âm từ này là “parrots”.

CÂU CÓ ÂM TS (TS SENTENCES)

Cảm nhận âm TS trong những câu sau đây:

His dislike of sports hurts his parents.
That's where the carrots grow under lights.
The machine paint parts in what's minutes saved per part.

So sánh

DL-hữu thanh
TL-vô thanh

TL-vô thanh
DL-hữu thanh

- DL và TL là hai âm đối lập.
- Âm hữu thanh và vô thanh đầu lưỡi-lợi (*Voiced and unvoiced tongue-tip to gumridge consonants*).
- Bắt đầu từ **D** hoặc **T** rồi rút ra khỏi lợi, quay nhanh trở lại để phát âm âm **L**.
- Cảm nhận tiếng click khi trượt từ âm **D** hoặc **T** sang âm **L**.

TỪ CÓ ÂM DL/TL (DL/TL WORD LIST)

Cảm nhận hai âm DL, TL trong những từ sau đây:

needle	little
middle	bottle
puddle	rattle
cradle	dental
medal	cattle

CÂU CÓ ÂM DL/TL (DL/TL SENTENCES)

Cảm nhận DL và TL trong những câu sau đây:

The little bottle caused a rattle.
There was a needle in the middle of the puddle under the cradle.
His dental work on cattle won him a medal.

ÂM DL/TL ĐÚNG GIỮA TỪ (THE MEDIAL DL/TL)

Cảm nhận tiếng click của hai âm D và T, nhưng không kéo dài âm L vì đằng sau nó là một nguyên âm.

TỪ CÓ ÂM DL/TL ĐÚNG GIỮA (MEDIAL DL/TL WORD LIST)

wildly	restless
idling	lately
boldly	correctly
worldly	exactly
endless	perfectly

CÂU CÓ ÂM DL/TL ĐÚNG GIỮA TỪ (MEDIAL DL/TL SENTENCES)

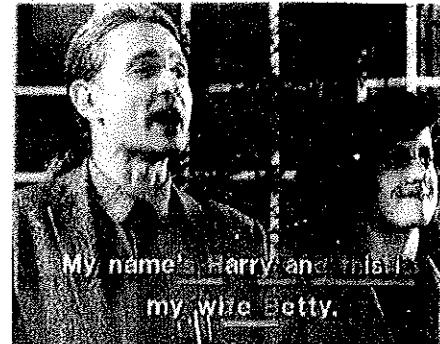
Cảm nhận hai âm DL và TL trong những câu sau:

I've been wildly restless lately.
The engine is correctly idling at exactly the right speed.
He acted boldly and perfectly worldly, but I thought it was endless.

Chuỗi lời nói (Connected Speech)



Khi cảm nhận được chuỗi lời nói là chúng ta đã nắm được chìa khoá để nói tiếng Anh với phong cách tự nhiên và trôi chảy. Nếu tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai của bạn thì luyện chuỗi lời nói là rất quan trọng vì nó phát triển năng lực nghe và nói tiếng Anh nói (*spoken English*). Người Anh/Mỹ không nói dồn từng từ riêng lẻ. Họ nói ra từng nhóm từ liên tục và logic. Những ai lớn lên trên đất Anh/Mỹ đều nói từng chuỗi lời nói, tất nhiên đôi khi họ cũng “vấp từ” (*stumble over their words*). Các diễn viên có khả năng nói một đoạn dài, phức tạp và đôi khi còn có cả những đoạn phải “xoắn lưỡi” mới đọc được (*tongue-twister*), thế nhưng họ vẫn đọc rất hoàn hảo. Khả năng ấy không phải là “trời cho”. Đó là do họ khổ công luyện tập, đặc biệt là học các quy tắc luyến từ nọ với từ kia có chủ định. Học xong khóa học này, các bạn cũng sẽ biết những quy tắc ấy, và nếu khổ luyện, các bạn cũng sẽ nói được trôi chảy.



Nhiều người thường nói rằng họ có tật “nói nhanh quá” làm cho chẳng ai hiểu họ nói gì. Những người nghĩ nhanh (*fast-thinking*) không bao giờ “nghĩ chậm” lại được. Biện pháp đối với họ là phải luyện kỹ năng nói (*speaking skills*) sao cho họ có thể nói kịp với dòng tư duy “nhanh” của mình, nhưng vẫn rõ ràng và dễ hiểu. Kỹ năng nói này phụ thuộc rất nhiều vào khả năng cấu âm phụ âm, liên kết chúng lại một cách có kỹ thuật.

Dạng yếu của từ (Weak forms) là một bình diện thuộc chuỗi lời nói mà người nước ngoài nói tiếng Anh cần quan tâm là quen. Người nước ngoài thường phát âm quá rõ (*over-pronouncing*) những yếu tố này, tức là chuyển một từ ở dạng thức không có trọng âm, không được nhấn mạnh sang dạng thức có trọng âm, nhấn mạnh, kể cả một số yếu tố kết thúc từ (*word endings*) và một số từ nối (*connectives*). Đối với **dạng rút gọn của từ (contractions)** cũng vậy. Dạng rút gọn bao gồm cả hai yếu tố: phát âm ngắn gọn và luyến.



Phản theo dõi video. Đọc hướng dẫn tiếng Việt trước khi mở băng luyện.

LUYẾN ÂM VÀ LUYẾN ÂM TRỰC TIẾP/THEO NHÓM TỪ (LINKING AND PHRASING/DIRECT LINK)

Khi nói về luyện âm và luyện âm theo nhóm từ nghĩa là chúng ta phải chạy từ một từ này sang một từ khác một cách có ý đồ, có chủ định trong phạm vi một nhóm từ. Luyện âm tức là không để lỡ hổng giữa các từ, không tách biệt riêng từng từ ra. Luyện âm là chìa khoá dẫn đến lối nói tự nhiên, trôi chảy. Đừng “đắm đuối” với nguyên âm quá. Hãy nhảy nhanh sang phụ âm.

Hãy đọc: như sau:

clean up everything

clea n peverthing

Đó là luyện âm. Phụ âm cuối từ (*final consonant*) đứng trước luyện sang nguyên âm đầu từ (*initial vowel*) đứng sau. Cách này người ta còn gọi là luyện âm trực tiếp (*direct linking*).

Bài luyện

back away	ba <u>k</u> away
get out	ge <u>t</u> out
over all	ove <u>r</u> all
read it	rea <u>d</u> it

wa <u>sh</u> up	grab <u>i</u> t	leads <u>o</u> n
brea <u>the</u> in	home <u>ow</u> ner	give <u>a</u> way
	catch <u>on</u>	because <u>o</u> f it
	sail <u>a</u> way	that's <u>e</u> nough

Thế thôi nhé! That's enough of that.

PHÁT ÂM PHỤ ÂM VÀ LUYẾN (PLAY AND LINK)

Bây giờ hãy đọc: như sau:

not good people

no good people

Đây là cách luyện phụ âm đứng cuối từ (*final consonant*) với một phụ âm có liên quan (*related consonant*) (đứng đầu từ của từ đứng sau nó).

stan <u>d</u> back kee <u>p</u> this
wor <u>d</u> list re <u>d</u> car wash <u>c</u> lean told <u>h</u> im
what <u>f</u> or canned <u>g</u> oods can't <u>b</u> e big <u>d</u> eal
take <u>t</u> ime match <u>c</u> over has <u>b</u> een leave <u>s</u> oon

CHUẨN BỊ VÀ LUYẾN (PREPARE AND LINK)

Hãy đọc “good deal” theo cách sau:

good Π deal

và đọc “bad time” như sau:

bad Π time

Đây chính là *Chuẩn bị và Luyện âm*, vì chúng ta chuẩn bị phát âm phụ âm đứng cuối từ, nhưng sau đó lại phát ra âm mà chúng ta luyện vào (tức là phát âm phụ âm đứng đầu từ sau).

Thực ra đây là hiện tượng mà trong ngữ âm học (*phonetics*) người ta gọi là “sự đồng hóa âm” (*assimilation*). Nguyên tắc chung là một âm ở từ này có thể ảnh hưởng đến cách phát âm của một từ láng giềng (từ đứng cạnh). Hay nói một cách khác, một phụ âm đứng một mình có cách phát âm đầy đủ, nhưng có thể có cách phát âm khác khi nó bị ảnh hưởng của một phụ âm khác đứng cạnh nó. Hiện tượng đồng hóa âm thường xảy ra khi nói nhanh, không cẩn thận (*rapid, casual speech*), ít khi có trong lời nói chậm và cẩn thận (*slow, careful speech*).

Có một loại đồng hoá âm là hai phụ âm giống nhau đứng cạnh nhau, ví dụ D nhập vào D như trong nhóm từ “*gooD Deal*”. Trường hợp này chúng ta không cần phát âm đầy đủ D thứ nhất (trong “*gooD*”), mà chuẩn bị phát âm phụ âm D thứ nhất, nhưng lại thực hiện D thứ hai (trong *Deal*). Chúng ta phát âm như sau: “*goodDeal*”.

Có một loại đồng hoá âm khác nữa xảy ra khi hai phụ âm khác nhau (có khi trong cặp đối lập), ví dụ D và T đứng cạnh nhau. Cũng theo nguyên tắc trên, chúng ta không phát âm đầy đủ cả hai âm mà chuẩn bị phát âm âm thứ nhất nhưng khi thực hiện lại phát âm âm thứ hai. Chúng ta không nói “*baD Time*”, mà nói “*bad Time*”.

Bài luyện

hel <u>p</u> pack	stick <u>c</u> lose
do <u>g</u> ollar	seems <u>g</u> o
don't <u>t</u> alk	even <u>n</u> ow
sit <u>d</u> own	keep <u>b</u> ack
big <u>g</u> uns	life <u>f</u> orce
dark <u>gr</u> ay	this <u>z</u> one

BÀI LUYỆN LUYẾN ÂM (LINKING PRACTICE)

My name's Harry and this is my wife Betty.

And that's sour daughter Sara, and those are-r-our two sons, Tim and Tom.

DẠNG YẾU CỦA TỪ (WEAK FORMS)

Có rất nhiều từ nối (*connectives*) trong chuỗi lời nói không cần nhấm mạnh. Những từ này mang dạng yếu (*weak form*) để người nói có thể đọc lướt đi.

Ví dụ từ THE đọc là /ði:/ (dạng mạnh: *strong form*) hay /ðə/ (dạng yếu: *weak form*)? Theo nguyên tắc, từ này đọc là /ði:/ khi nó đứng trước nguyên âm, ví dụ “What's the /ði:/ answer?”, và đọc là /ðə/ khi nó đứng trước phụ âm, ví dụ: “What's the truth?”. Tất nhiên nhiều khi người nói không hẳn phải tuân thủ những nguyên tắc “cứng” này. Người bản ngữ thấy phát âm thế nào là tự nhiên thì làm thế ấy.

GZ Hi. Welcome to the real world.

RT (*lift barbell*) STRONG!

CH (*lifting just one end barbell, barely an inch-she squeaks*) WEAK.

GZ Weak forms. A lot of the very small connecting words in speech are so de-emphasized, or unstressed that they often take on a weak form.

- CH A.
- RT Take **a** book.
- GZ Take *a* book.
- CH Take *a* book.
- RT Take *a* book.
- GZ You see unless we need to give stress to these little words, we treat the vowels as weak forms.

AN

Have *an* apple.

THE (ðə or ði:)

- GZ Is it thee or thuh? Well... it's "thee" before vowel as in "What's the answers?". And it's "thuh" before consonant. "What's the truth?" But, really, whatever comes most naturally to you, there is no hard and fast rule about this.

Bring *the* broccoli

SOME

Take *some* tuna

AND

Put in sugar *and* lemon.

BUT

Anything *but* that

OF

A can *of* peas.

FROM

I'm *from* New York.

AT

He's *at* home

THEM

Tell *them* how.

US

Let *us* go.

THAT

We know *that* we had it.

AS

It's *as* real *as* it gets.

THAN

More *than* enough

THERE

There ought to be, but *there* isn't.

AM

How *am* I doing?

ARE

Christmas and New Years *are* busy.

WAS

I *was* late.

HAS

The post office *has* closed.

HAVE

The seasons *have* changed.

HAD

Fifty minutes *had* gone by.

DOES

How much *does* it pay?

CAN

The photographer *can* shoot.

MUST

You *must* leave tomorrow.

FOR

That's all *for* today.

UPON

Depending **upon** circumstances.

TO

We are here *from* June *to* September.

WERE

They *were* gone.

DO

How *do* you do it?

SHALL

How *shall* it be done?

WILL

My children *will* go.

HIM

Go to *him*.

HER

Give it to *her*.

DẠNG RÚT GỌN (CONTRACTIONS)

Người bản ngữ rất hay dùng dạng rút gọn, như “*have not = haven't*”. Đối với người không bản ngữ thì có lẽ đây là những yếu tố ngôn ngữ cuối cùng họ nắm được. Không dùng dạng rút gọn, bạn lộ rõ ra mình là người ngoại quốc nói tiếng Anh, dù bạn có nói trôi chảy đến mấy đi chăng nữa.

do not	don't
is not	isn't
I am	I'm
he is going	he's going
he has gone	he's gone
Gene is going	Gene's going
Gene is gone	Gen's gone
it is	it's
does not	doesn't
you are	you're
they are	they're
we are	we're
are not	aren't
I/You will	I'll/you'll
he/she will	he'll/she'll
it will	it'll

we/they will	we'll/they'll
will not	won't
I have	I've/you're
they/we have	they've/we've
have not	haven't
has not	hasn't
he had	he'd
he would	he'd
it had	it'd
had not	hadn't
I would	I'd
it would	it'd
would not	wouldn't
was not	wasn't
could have	could've
could not	couldn't

YẾU TỐ CUỐI TỪ VÀ DẠNG RÚT GỌN (WORD ENDING AND CONTRACTIONS)

Yếu tố cuối từ còn gọi là “hậu tố” (*suffix*). Những yếu tố này không có trọng âm.

Bây giờ chúng ta sẽ tiến hành một bài luyện đọc trong đó có hậu tố và dạng rút gọn của từ. Hãy “Giết hai con chim bằng một hòn đá: (*Killing two birds with one stone*), hoặc như người Việt nói “Nhất cữ lưỡng tiện”.

-AR/ -ER/ -OR hậu tố chỉ “người” (làm việc đó)

beggar	racer	liar	doctor
baker	actor	fighter	tractor
painter		exhibitor	

- A: The exhibitor hasn't called me back, but I'm sure he likes *the lead actor*.
 B: I've seen him play a *fighter*, *a painter*, *a doctor*...
 A: Aren't you forgetting...*a baker*.
 B: A baker!
 A: John's played a *beggar* in...
 B: Oh yes...*a beggar*.
 A: And *a... tractor racer* in...um...
 B: Tractor racer? (PAUSE)...Liar!

-NESS hậu tố chỉ trạng thái (danh từ)

openness	sleeplessness
happiness	hopelessness
fearlessness	shamelessness

- A: Don't think *that I haven't* admired your *openness*... your *fearlessness*.
 B: Well, I couldn't stand the *sleeplessness*...the *hopelessness*.
 A: You're *over* that, aren't *you*?
 B: I'd say I'm living a life of *shamelessness*.
 A: You've found *happiness*.

-ABLE/ -IBLE hậu tố mang nghĩa: có thể

manageable	invisible
reliable	enjoyable
sociable	portable

- A: It'd be manageable if he'd be more reliable.
 B: He couldn't be sociable?
 A: He could've been invisible.
 B: It doesn't sound enjoyable. Isn't that a portable phone?
 A: Yes...it's cellular

<i>-EN</i>	<i>hậu tố mang nghĩa “làm bằng...” “làm cho...”</i>
heighten	smoothen (làm cho mượt mà)
oaken	brighten
golden	frozen
woolen (làm bằng len)	frighten

- A: I'll **heighten** the **oaken** finish with this **golden** polish.
- B: You'll use a **woolen** cloth *to brighten and smoothen* it, won't you?
- A: Do you think it'll look **frozen**?
- B: Yes, but I don't **frighten** easily.

<i>-ION/ -SION/ -TION</i>	<i>hậu tố mang nghĩa: một hành động của, một trạng thái, một kết quả.</i>
formation	location
partition	situation
suspension	explanation
question	injection
	action

- A: They've said *the formation* of *the partition* on *the suspension bridge* wouldn't just be a question of **location**.
- B: I'd say the **situation** requires *an explanation*-and they'll need *an injection* of action.

<i>-MENT</i>	<i>hậu tố mang nghĩa: một hành động của, một trạng thái, một kết quả.</i>
amendment	excitement
alignment	statement
presentiment	postponement
	apartment

- A: Jack's bringing *the amendment* into alignment with my **presentiment**.
- B: He's creating *some excitement*.
- A: He'll be making *a statement*.
- B: It's time *for a postponement*-I've got a date at my **apartment**.

-ATE	<i>hậu tố mang nghĩa: gây ra, làm cho...</i>	
advocate (verb)	integrate	exaggerate
advocate (noun)	segregation	infiltrate
	educate	integration
	segregate	exaggeration

- A: We'll advocate that they integrate and then educate.
 B: We don't want to exaggerate integration.
 A: Why not? She'll be *an* advocate of segregation.
 B: She'd like *to* segregate everyone.
 A: You'd like *to* infiltrate and liquidate them.
 B: That's *an* exaggeration.
 A: Still, you fascinate me.

-OUS	<i>hậu tố mang nghĩa: có (hiện tượng đó)</i>
obnoxious	nervous
malicious	serious
vivacious	voracious
obvious	specious

- A: You probably think I'm obnoxious, or even malicious, but I'm just vivacious!
 B: It's obvious you're nervous, and I can't take you serious.
 A: I'm voracious.
 B: That's specious.

-SHIP	<i>hậu tố mang nghĩa: trạng thái, kỹ năng, chất lượng</i>
authorship	citizenship
marksmanship	friendship
showmanship	championship
fellowship	hardship

- A: We've shared authorship of a book on marksmanship.
 B: It wasn't showmanship, *but* fellowship.
 A: We've *an* example of good citizenship resulting in friendship.
 B: No championship comes without hardship.

-ANCE/-ANCY	<i>hậu tố mang nghĩa: hành động, quá trình, chất lượng</i>
reluctance	attendance
defiance	relevance
infancy	resistance
allowance	dominance
assistance	elegance
	endurance

- A: You'd be wise *to* have *some* reluctance *to* show defiance of their infancy.
- B: I'll make *an* allowance *for* your assistance, since I know it'd be hard without your attendance.
- A: I can see *the* relevance *to* their dominance.
- B: I admire your elegance, not *to* mention your endurance.

-TAIN	<i>hậu tố mang nghĩa: cùng nhau duy trì (hold together).</i> <i>Khi hậu tố này có trọng âm, nó là động từ (stressed: verb);</i> <i>khi không có trọng âm, nó là danh từ hoặc tính từ</i> <i>(unstressed: noun, adjective)</i>
maintain	certain
abstain	fountain
retain	curtain
contain	mountain

- A: I try *to* maintain certain standards.
- B: You abstain *from* drinking out *of* a fountain.
- A: I retain *a* curtain against temptation.
- B: You contain *a* mountain *of* strength.

-CIAN	<i>hậu tố mang nghĩa: có kỹ năng, hoặc có nghệ thuật</i> <i>(làm việc gì)</i> <i>Những từ có hậu tố này, trọng âm rơi vào âm tiết trước</i> <i>âm tiết cuối.</i>
dialectician	technician
politician	musician
magician	electrician
	physician

- A: It'd take more than a dialectician *to* make him into a politician, it'd take *a* magician.
- B: He calls himself a technician to a musician – he's a roadie.
- B: ...or a physician.

<i>-URE</i>	hậu tố mang nghĩa: trạng thái, hành động, quy trình
legislature	exposure
signature	pressure
future	temperature
literature	posture
picture	procedure
culture	

- A: When *the bill* leaves *the legislature* it'll require his signature if it's to have any *future*.
 B: Aren't literature and motion-picture arts a part of culture?
 A: He can't risk exposure to more pressure *from* the cultural elite.
 B: Let's raise the temperature so he doesn't posture over procedure.

<i>-DOM</i>	hậu tố mang nghĩa: chất lượng, lĩnh vực, đơn vị
martyrdom	random
freedom	boredom
stardom	wisdom

- A: He's achieved martyrdom in defense of freedom.
 B: And you've achieved stardom in Hollywood.
 A: I wasn't selected *at random*, out of someone's boredom.
 B: I've got to admit, they couldn't've acted with greater wisdom.

Bài luyện hội thoại trong đó có những hậu tố có trọng âm (*stressed word endings*).

<i>-CIDE / -CIDE</i>	mang nghĩa cắt hoặc diệt Chú ý: trọng âm rơi vào chính vẫn có hậu tố.
concise	suicide
homicide	genocide
precise	decisive
decide	decision

- A: I'll be concise in my report on the homicide.
 B: Be precise about *what* made you decide it wasn't suicide.
 A: It could've been genocide.
 B: Be decisive-stick to your decision.

<i>-EE</i>	<i>hậu tố mang nghĩa: người nhận hành động</i>
referee	assignee
mortgagee	donee
trustee	employee
nominee	refugee

- A: I'll referee the mortgagee and the mortgager.
- B: Did you know his trustee was a nominee for an award?
- A: He's an assignee with our company.
- B: He's waiting to become a donee from his own employee.
- A: You wouldn't be referring to the refugee you've been telling me about.

Ngữ điệu và nhịp điệu (Intonation & Rhythm Patterns)



Ngữ điệu (*Intonation*) và nhịp điệu (*rhythm patterns*) hàm chứa rất nhiều ý nghĩa của tiếng Anh. So với tiếng Việt nó cũng giống như thanh điệu (*tones*). Nhưng thanh điệu của tiếng Việt gắn với từ, thay đổi thanh điệu là thay đổi nghĩa từ, còn ngữ điệu và nhịp điệu tiếng Anh gắn với câu. Bạn có thể phát âm từng âm của tiếng Anh một cách hoàn hảo, nhưng nếu bạn dùng sai trọng âm từ và trọng âm câu thì toàn bộ phát ngôn của bạn không thể hiểu được. Ngoài ra ý nghĩa bạn muốn chuyển tải trong một phát ngôn còn phụ thuộc rất nhiều vào sự lên giọng xuống giọng, và nhịp của câu. Người Anh/Mỹ coi những yếu tố này như giai điệu của lời nói. Trong tình huống giao tiếp bình thường, giọng nói của họ liên tục lên lên xuống xuống. Muốn cho lời nói của mình dễ hiểu, người học không có cách nào khác là phải luyện cách làm nổi bật những từ quan trọng trong lời nói của mình.

Sau khi đã nắm được các mẫu ngữ điệu và nhịp điệu trong Đĩa số 7, chúng ta sẽ tiếp tục sử dụng nó để tiến hành các bài tập luyện trong Đĩa số 8 & 9. Trong khi luyện tập, đôi khi chúng ta phải thậm xưng những mẫu ngữ điệu hoặc nhịp điệu, đặc biệt là đối với người nước ngoài nói tiếng Anh. Nhiều khi người nước ngoài tưởng mình đã dùng đúng độ cao (*enough pitch*), nhưng thực ra lại dùng chưa đạt độ cao yêu cầu (*barely enough pitch*). Tốt nhất là cứ làm quá lên một chút, sau này sẽ điều chỉnh.



Các bạn cứ để ý quan sát phát thanh viên trong các chương trình tin truyền hình thì sẽ thấy họ luôn luôn dùng độ cao của giọng và ngữ điệu để thu hút sự chú ý của người nghe vào những ý chính.



Phần theo dõi video. Đọc hướng dẫn tiếng Việt trước khi mở băng luyện.

NGỮ ĐIỆU (INTONATION)

Nói đến ngữ điệu, chúng ta phải nói đến độ cao của giọng (*pitch*). Trong tiếng Anh/Mỹ, độ cao của giọng được miêu tả thành hai bậc: cao (*high*) và thấp (*low*). Đây thật ra là sự phân biệt có tính vô đoán (*arbitrary choices*) để xác định điểm kết thúc của thang giọng (*pitch scale*). Trên thực tế, từ “thấp” đến “cao” là một dải giọng gồm nhiều bậc cao thấp khác nhau, chứ không phải là hai điểm thấp :: cao. Việc cảm nhận dải giọng này đối với người Việt cũng khó khăn như sự cảm nhận sáu thanh điệu tiếng Việt của người Anh, Mỹ. Ngữ điệu là sự thay đổi giọng (*pitch changes*) và nhịp điệu (*rhythm patterns*) của câu. Nó có liên quan đến việc “nhảy lên” (*jump up*) một độ giọng cao hơn (*higher note*) trong những từ quan trọng trong một câu. Nói một cách đơn giản nhất, khi người Anh/Mỹ nói một câu với thái độ khẳng định (*definite, final manner*), họ dùng ngữ điệu xuống (*falling tune*), nghĩa là giọng của họ hạ từ một bậc cao hơn xuống một bậc thấp hơn trong một câu. Ngược lại nếu họ nói với một thái độ nghi vấn (*questioning manner*) thì họ dùng ngữ điệu lên (*rising tune*), tức là sự chuyển giọng từ thấp lên cao.

Ngoài ra còn hai ngữ điệu thông dụng nữa: (a) xuống-lên (*fall-rise*) khi muốn thể hiện thái độ đồng ý một phần, không hoàn toàn đồng ý (*not completely agree with smb*), hoặc còn gọi là “đồng ý có mức độ” (*limited agreement*), và (b) lên xuống (*rise-fall*) dùng để thể hiện thái độ hoàn toàn đồng ý, hoặc không đồng ý, hoặc ngạc nhiên (*strong feelings of approval, disapproval, or surprise*). Tuy nhiên người học thường không cần học hai ngữ điệu này, mà chỉ cảm nhận để phân biệt khi nghe người Anh/Mỹ nói mà thôi.

Muốn học ngữ điệu tiếng Anh một cách có hiệu quả thì phải học như một đứa trẻ Anh/Mỹ cảm thụ ngữ điệu tiếng mẹ đẻ của nó. Người Việt muốn họ ngữ điệu tiếng Anh để có thể sử dụng có hiệu quả thì phương thức tốt nhất là tạo cơ hội luôn luôn tiếp xúc với giọng nói bản ngữ, hoặc trực tiếp hoặc qua phương tiện kỹ thuật.

Bây giờ chúng ta xét hai người nói hai câu:

*Chú ý: Khi nói đến một từ quan trọng thì nhảy lên cao (*jump up*), rồi nhảy xuống thấp (*step down*) ở từ tiếp theo, rồi hạ hẵn giọng xuống (*drop*) ở cuối từ.*

- A: I ride the bicycle to get to work
B: I ride the bicycle for exercise

Hai người ở đây cùng đi xe đạp nhưng khác nhau về mục đích. Do đó A muốn thu hút người nghe vào mục đích của mình, anh ta nhấn mạnh vào “work”, anh ta “jumps up” ở từ “work”. Ngược lại B lại muốn thu hút người nghe vào “exercise”, anh ta “jumps up” ở từ “exercise”.

Người nói hoàn toàn quyết định từ nào là từ quan trọng trong lời nói của mình, và dùng độ cao của giọng để làm nổi bật nó lên.

Chú ý: độ cao của giọng (pitch) không phải là độ to (loudness). Có thể nói to nhưng không cao.

-
- GZ **Intonation** deals with **pitch** changes and **rhythm** variations. The **pitch** change we are concerned with is a **jump up** in pitch to a **higher** note on the **important** words. Now, here is the American Pitch Pattern:

Jump Up in pitch on the important word, and Step Down on the words following. Jump up and step down and drop at the end of the sentence.

Now, it's the same **pattern**, basically, **over** and **over**, that Americans are used to **hearing**. So when you **speak** it, you become more **understandable**, more **expressive**, more **interesting**, and, of course, more **American** sounding.

- CH There are always exceptions, of course, but this is the most common pattern. A majority of words in English have this kind of first syllable stress.

RT What if I say, "I ride a bicycle to get to work."

- CH Now the context of your statement has changed because you want to stress "work". Your main idea now is "work" as opposed to "exercise". And my reply to you now will be:

"I ride a bicycle for exercise."

- GZ You see the **word** that is most **important to you** depends on **your situation**. Finally, **you decide** what are the most **important ideas**. And use **pitch** to make them **stand out**.
-

BÀI LUYỆN NGỮ ĐIỆU (INTONATION PRACTICE SCENES)

Nhóm câu -1 (Sentence Group I)

I like to walk to the office when the weather is good. I like to walk to the office when the weather is good. I like to walk to the office when the weather is good.
--

- GZ You see, the more **pitch** we use, the more **idea** we express.
CH Yesterday it was very **RAINY** and windy.
GZ No, no, no, no -don't just get **LOUDER**. Be sure that you actually change **pitch**.

Yesterday it was very **rainy** and windy.
Yesterday it was very **rainy** and **windy**.
Yesterday it was very **rainy** and **windy**.

I was ready to take the bus, when George offered to **drive** me.
I was ready to take the **bus**, when George offered to **drive** me.
I was **ready** to take the **bus**, when George offered to **drive** me.
I was **ready** to take the **bus**, when **George** offered to **drive** me.

Again you see, the more pitch you use, the more **complete** your expression.

Nhóm câu -2 (Sentence Group II)

It could be **snowing** outside, and people in L.A. would still be wearing shorts.
It could be **snowing** outside, and people in L.A. would still be wearing **shorts**.
It could be **snowing** outside, and people in **L.A.** would still be wearing **shorts**.

I read a **magazine** while standing in line at the supermarket.
I read a **magazine** while standing in **line** at the supermarket.
I read a **magazine** while standing in **line** at the **supermarket**.

The only problem is, rush hour is **fourteen** hours long.
The only problem is, **rush hour** is **fourteen** hours long.
The only **problem** is, **rush hour** is **fourteen** hours long.

Nhóm câu -3 (Sentence Group III)

We'll be **late** meeting my uncle at the restaurant, if we don't leave now.
We'll be **late** meeting my uncle at the restaurant, if we don't leave **now**.
We'll be **late** meeting my uncle at the **restaurant**, if we don't leave **now**.
We'll be **late** meeting my **uncle** at the **restaurant**, if we don't leave **now**.

The **first** motel after the highway exit is always the most expensive.
The **first** motel after the **highway** exit is always the most expensive.
The **first** motel after the **highway** exit is always the **most** expensive.
The **first** motel after the **highway** exit is always the **most expensive**.
The **first** motel after the **highway** exit is **always** the **most expensive**.

Now you **might** find yourself saying, “I feel **weird**. It doesn’t sound like **me**—it doesn’t feel **right**.” Well, that’s **good!** You’re changing the **intonation habits** that you’ve had your **whole life**—so **naturally**, it’s going to **feel strange**. This feeling that your **speech** sounds **strange**, really means you’re probably sounding more **understandable** to others. So that **feeling wrong**, probably indicates that you’re **sounding right**.

Các bạn người nước ngoài có thể nghe lạ tai. Không, các bạn phải thay đổi thói quen ngữ điệu (*intonation habit*). Người Việt phải thay đổi thói quen dùng thanh điệu (*tone*) sang thói quen dùng ngữ điệu khi nói tiếng Anh. Thật là thách thức. Nghe có vẻ lạ với tai người Việt nhưng lại dễ hiểu khi vào tai người Anh/Mỹ.

Nhóm câu -4 (Sentence Group IV)

Gene has **nine** pairs of sunglasses, one for each day of the week, and Saturday and Sunday nights.

Gene has **nine** pairs of **sunglasses**, one for each day of the week, and Saturday and Sunday nights.

Gene has **nine** pairs of **sunglasses**, one for each **day of the week**, and Saturday and Sunday nights.

Gene has **nine** pairs of **sunglasses**, one for each **day of the week**, and Saturday and Sunday nights.

Gene has **nine** pairs of **sunglasses**, one for each **day of the week**, and Saturday and Sunday nights.

In rush hour the streets are **slower** than the freeway, but more interesting.

In **rush hour** the streets are **slower** than the freeway, but more interesting.

In **rush hour** the **streets** are **slower** than the freeway, but more interesting.

In **rush hour** the **streets** are **slower** than the **freeway**, but more interesting.

In **rush hour** the **streets** are **slower** than the **freeway**, but more **interesting**.

Nhóm câu -5 (Sentence Group V)

Đây là trọng âm tương phản (*contrast emphasis*): bít té (*steak*) hay thịt gà (*chicken*).

Nhóm hai yếu tố tương phản

Do you want **steak** or **chicken** tonight?

Simple **Contrast Emphasis-steak or chicken**. It’s also very common to employ Contrast Emphasis on **2 sets** of words:

The shopping mall around the corner from my house has twelve parking spaces and fifteen cars.

Or 3 sets of words in contrast (Nhóm ba yếu tố tương phản)

You're **close to** the right question, but **far from** the right answer.

- GZ We'd like to thank Jeff Standkeena of **Company** on 612S.
La **Brea** in Los **Angeles**. **Thank** you.
Jeff **Thank** you for **being here** with us today, it was **our** pleasure.
GZ **Thank** you, Jeff.

NHỊP ĐIỆU VÀ TỔ HỢP PHỤ ÂM (RHYTHM PATTERNS AND CONSONANT CLUSTERS)

Trong phần này chúng ta học phát âm tổ hợp phụ âm (*consonant cluster*). Đọc những từ trong khung hai lần. Đọc đoạn đọc thoại ba lần.

bl	pl	br	pr
bless	plenty	brother	approximately
blameless	playing	brought	priceless
blood	explosion	bridge	proud
black	expletive	brawling	appreciate
blue	please	broken	inappropriate

My brother, **bless** his heart, has **brought** me **plenty** of trouble. Last night they were **playing** bridge when, at **approximately** midnight, I heard an **explosion**. I came in and saw them **brawling**, hurling **expletives** at each other-and on the floor, a **priceless** vase **broken**. He was standing there **proud** and **blameless**, a little **blood** on his lip. I told him, “**Please** listen to me. I don’t appreciate such **inappropriate** behavior”. Today his eye is **black** and **blue**.

tr	dr	tw
tried	driving	twice
treat	dresses	twins
trunk	draw	twist
train	drop	twelve
trip	dreams	twinkle

Twice I've tried **driving** to the cottage, but the **twins** get restless and **twist** in their seats. It's a **treat** to just pack my **dresses** in a **trunk** and take the **train**. The trip takes **twelve** hours. I can sit and **draw** and watch the stars **twinkle**, and then drop off to sleep and have sweet **dreams**.

gl	gr	kl	kr	kw
glad	group	classes	Christmas	quickly
glowing	greet	climbs	crew	quiet
glazing	grounds	clear	crest	quoting
glued	green	clean	crafts	quite
glass	grasp	clay	crown	queen's

At **Christmas**, **classes** are over, and our **group** is **glad** to assemble **quickly**. We spend **quiet** nights around a **glowing** fire **quoting** poets. We **greet** the day, and our **crew** **climbs** to the **crest** of the hill. We search the **grounds** for a **green** fir tree. The sky is **clear** and the air **clean**. In the afternoon, there are **crafts**, like pottery. I like molding **clay**, but I can't quite **grasp** the **glazing** process. Just for fun, I glued glass jewels into a **queen's** **crown**.

fl	fr
flood	frankly
flimsy	frozen
flats	Friday
flying	fresh
fleet	fruit

Frankly, those **flood** victims are desperate for **food**. They were living in some pretty **flimsy** housing. Tomorrow, we'll load the **frozen** food on **flats**. On **Friday**, Air Canada is **flying** in a shipment of **fresh** **fruit**. Saturday morning, the **fleet** will set sail.

shr	str
shrimp	struggle
shrink	string
shriek	struck
shrill	strange
shroud	strung

It was real **struggle** to **string** up that **shrimp** net. The net seemed to **shrink** around my leg, and then I **struck** my knee against the rocks. I let out a **strange** **shriek**. I didn't know my voice could sound so **shrill**. For a minute, all I could see was that net **strung** all around me, my body wrapped up like a **shroud**.

spl	spr
splicing	sprawling
splash	spring
splotch	sprung
splished	sprang
split	sprayed

We searched everywhere in the **sprawling** repair shop for the little **spring**. It had **sprung** from the engine while the mechanic was **splicing** two wires together. He says it **sprang** out, and he saw it **splash** into a **bucket** of oil. There was a little **splotch** of oil on the inside of the **bucket** where it had **splished**. The mechanic **sprayed** spit when he **spoke**. I **split**.

skr	skw
seram	squeaked
scream	squinting
scramble	squeezing
scratch	square
scrumptious	squawking

I thought I'd better **seram** after I heard you **scream**. If that board hadn't **squeaked**, you would never have seen me **squinting** at you, trying to **scramble** eggs. It's just... I've never seen anyone crack eggs by **squeezing** them. And a **square** omelet! Mmmmmmm... **scratch** what I just said. This looks **scrumptious**! I'll stop **squawking**.

bd	pt	bz	ps
rubbed	stopped	robes	stripes
disturbed	flipped	ribs	lips
bribed	slipped	jobs	tips
jabbed	flopped	bribes	hips
grabbed	slept	rubs	grips

She **stopped** at my open closet and **flipped** through my **robes**. She **slipped** into the **silk** one, the one with **stripes**, and then she **flopped** back onto the **bed**. She **rubbed** her **lips** against my ear. Then admitted to her that it **disturbed** me to know I was being **bribed**. Playfully, she **jabbed** me in the **ribs**. "Jobs like these always involve **bribes**," she says, and **rubs** the **tips** of her fingers into my back. While she's straddling my **hips**, she sensuously **grips** the back of my neck. I never really minded that I hadn't **slept** that night. Later on that day, I **grabbed** a few hours **sleep**. (* she -> he)

dz	ts
heads	sits
hides	hits
crowds	lights
avoids	hats
roads	boots
	coats

The prince **sits** behind the **wheel** of his new Ferrari, **hits** the **lights**, and **heads** for the old house in the hills. He **hides** there from the **crowds** that **pursue** him everywhere. You should see all the odd **hats** and **boots** and strange **coats** that he keeps for **disguises**. Sometimes when he goes walking, he even **avoids** the **roads**.

dgd	cht
caged	watched
edged	lunched
changed	crunched
judged	lurched
managed	pitched

I **watched** the **caged** lion as he **lunched** on raw meat. His shiny white teeth **crunched** down on a bone in the red **meat**. Fascinated, I **ledged** closer to the bars. The cats eyes **changed**-he **judged** I was a threat. Suddenly, a big attendant **lurched** toward me. He **managed** to grab my belt and **pitched** me away from the cage just as the cats **claws** came through the **bars**.

nd	nt
warned	paint
blonde	print
spend	improvement
fund	rent
groaned	joint
	tent

I **warned** him/her not to **paint** over the **blonde** panels our house. It says in the fine **print** of our **lease**: "no **improvement** without permission". Last **week**, he/she decided to **spend** our **rent** money on a **fund** for abused insects. "If we **lose** this **joint**," I **groaned**, "next month we'll be living in a **tent**."

nz	ns
tunes	romance
moons	radiance
panes	bounce
phones	fence
coins	chance

The car radio was playing one of those **tunes** that reminded me of an old **romance**. The full **moons radiance** made a **bounce** off the white house. The **panes** of glass in the **windows** glared back at me through the **fence**. I **drove** to the **phones**, and dumped in some **coins**... just on the slim **chance** she'd/he'd be **home**.

nge	nch
range	ranch
change	staunch
strange	bunch
lounge	cinch
orange	lunch

Just before dawn at the **ranch**, we like to mount up and ride the **range**. The **ranch** hands are a **staunch bunch**, but I grow **hungry**. After a **change** of clothes, we go to a **strange** bar and **lounge**-everything was **orange**; **orange** lights, **orange** furniture... I said, "It's a **cinch** that our **lunch** will be **orange**."

ndgd	ncht
arranged	lunched
cringed	punched
lunged	clenched
revenged	

We **lunched**, as **arranged**, on the patio at the Gentle Gardens Inn. Suddenly, a man came running through the **hedge** straight at our **table**. Margaret **cringed** behind her menu. But another man right behind him **lunged** at his **legs**, wrestled on top of him, until the other guy reached back and **punched** him hard on the **nose**. And then that guy, blood all over him, **clenched** his **teeth** onto the **other** man's ear. I guess he felt **revenged** after that.

vd	vz
believed	sleeves
lived	knives
loved	loves
shoved	lives
moved	proves

I believed him when he told us that he lived in that big house that you loved. Remember the way he rolled up his sleeves and shoved knives into the roast. You could tell he loves to carve. Of course, he's moved out now, and lives in a bigger house—which, in my opinion, proves nothing.

zd	st
pleased	placed
prized	worst
crazed	dressed
raised	list
teased	pressed
	crossed

Charles was not pleased to see his name placed on Mr. Black's worst-dressed list. He has always prized his wardrobe. Why, I've seen him become crazed over finding a shirt that wasn't pressed. Maybe it's the way he was raised. Anyway, he doesn't like to be crossed. He doesn't even like to be teased.

Bài luyện (Practice Scenes)



Trong đĩa này, cảnh (*scenes*) 1 & 2 dùng để luyện các dạng rút gọn (*contractions*) để tạo ra một lối nói trôi chảy hơn.

Cảnh 3 & 4 nhấn mạnh vào bài luyện ngữ điệu (*intonation*) và sự thay đổi độ cao của giọng (*pitch jumps*). Hãy chú ý sự tinh tế trong những trường hợp thay đổi giọng, vì khi người nói thay đổi độ cao của giọng, họ muốn chuyển tải thêm hoặc thay đổi nghĩa của phát ngôn. Người nói không bao giờ nhắc lại một phát ngôn nhiều lần giống y như nhau, tức là nói theo kiểu “sing-songy”. Ngữ điệu thể hiện cả mức độ tình cảm (*emotion*) và thái độ (*attitude*) trong giao tiếp, mà từ riêng lẻ không có khả năng thể hiện.



Cảnh 5 & 6 nhấn mạnh vào các bài luyện luyện âm (*linking*) coi như phần tiếp tục luyện của Structural and Consonant Action.



Phần theo dõi video. Đọc hướng dẫn tiếng Việt trước khi mở băng luyện.

CH: Hi! Welcome to the whole world.

GZ: Yes, here's where we begin putting it all together. The whole enchilada*. Vowels, consonants, linking, weak forms and pitch. Let's review the symbols.

* *enchilada* là món ăn thông dụng của Mexico. Nó là loại bánh xèo ngọt (maize pancake, tên Mexico là *tortilla*), bên trong là thịt, rau và một loại nước sốt cà chua-ớt.

The Y-Buzz Vowels based on vibrating tonal action

Y-Buzz như trong từ **easy**

+Y-Buzz như trong từ **name**

The Stretch Vowels based on maximum structural action

- #1 như trong từ **you**
- #3 như trong từ **ball**
- #4 như trong từ **long**
- #5 như trong từ **father**
- #6 như trong từ **hand**

The Stretch Diphthongs

- #21 như trong từ **no**
- #51 như trong từ **now**
- #3Y như trong từ **boy**
- #6Y như trong từ **time**

The R-Vowel based on an R vibration in a #3 stretch position

R như trong từ **work**

The Neutral Vowels

- N1** oo
- N2** ih
- N3** eh
- N4** uh

Neutral Diphthongs

- N1n** oor như trong từ **poor**
- N2n** eer như trong từ **peer**
- N3n** ear như trong từ **pear**
- 3n** our như trong từ **pour**

CONSONANT ACTION

b và p như trong từ **hubcap**
n và z như trong từ **lemons**

but in a
sit **down**
stand back
you-**w**-are

Đập theo âm (*Tap the sound*)
Kéo dài âm (*Sustain the sound*)
Cảm nhận độ rung (*Feel the vibration*)
luyến âm trực tiếp (*direct linking*)
chuẩn bị và luyến (*prepare and link*)
phát âm và luyến (*play and link*)
luyến W (*W link*)

<u>today</u> -y-is	luyến Y (Y link)
<u>stopped</u>	con chữ không phát âm và D phát âm như T (silent letter and D as T)
<i>from</i>	chữ viết nghiêng: dạng yếu của từ (<i>italics for the weak forms</i>)
important	in đậm: từ quan trọng thang âm cao (<i>highlighted for an operative word; jump up in pitch</i>)

Bài luyện (Practice Scene)

Chúng ta sẽ xem một số cảnh dùng để luyện âm.

We're going to look at some scenes from movies now. And then we're going to work through the scenes so that you can practice them.

CẢNH 1: HOTEL LOBBY

Warm-up Drills

please, speak, certainly
days, stay, today, date, Monday
please speak, what is, today's date, today is
I am: I'm / do not: don't / what is: what's

- Clerk: How many days will you be staying with us?
 Paolo: I'm sorry, I don't understand. Please speak slowly.
 Clerk: Certainly. How many days will you stay?
 Paolo: Ah, what's today's date?
 Clerk: Today is Monday the eleventh.

CẢNH 2: HOTEL BAR

Warm-up Drills

speak, name, Jackie
you are: you're/where are: where're
name is: name's/what is: what's

- Jackie: You're not American.
 Paolo: No, I'm not.

- Jackie: Where're you from?
 Paolo: I'm from Italy.
 Jackie: Are you here on business or just visiting?
 Paolo: I'm here on business. My name's Paolo Colombini. What's your name?
 Jackie: My name's Jackie Bergman. I am American. You speak English very well.
 Paolo: No, not so well. I speak a little.
 Jackie: No, no, you speak very well.

CẢNH 3: JACKIE'S STUDIO -1

Hai cảnh tiếp sau đây nói về buổi Jack đang điều khiển người mẫu. Đây là những ví dụ minh họa điển hình cách dùng độ cao của giọng để làm nổi bật ý chính của thông điệp mà người nói muốn chuyển dì.

Now these next two scenes are of Jackie directing the models. They are excellent examples of using pitch to make your main ideas stand out.

- Jackie: All right, let's begin. OK, **Ron**, stand up, please. **Sharon**, move to the other **chair**, and **Karen**, move that **light** to the **right**, a little more. Good. OK, **Ron**, stand **behind** **Sharon**, **lean** on the chair. Good. And **Sharon**, **open** the box and take the **perfume** bottle in your **hands**, and sit **back**, cross your legs. **Karen**, **turn** on the **fan**, please. OK, **Ron**, put your **hands** on her **shoulders**... **Good**, terrific... OK, **smile**. **More!** Put the **perfume** bottle on the **table** and put the **box** behind it, **close** the box. OK, and **Sharon**, put your **elbows** on the **table**. Let your **hands** rest underneath your **chin**... And **look** at the perfume. **Smile**. **Good**. **Good**. **Look** at me. **Good!**

CẢNH 4: JACKIE'S STUDIO -2

- Jackie: Ok, **Sharon**, stand up and push the **chair** under the **table**... Right, like that... And go stand **by** **Ron** and put your **arm** around him. OK, give me that **camera**, please. Good enough, now step **back**... **face** each other... **Smell** the **perfume**... OK, **Sharon**, put on the **gloves**... **Ron**, put the **perfume** on the **table**, and **Ron**, turn around. And **Sharon**, put your **arms** around him. **Good**, **smile**. Give **Sharon** the **gold** earrings and the **boa**. OK, **Ron**, sit, sit down. Take the **perfume** in your **hands**... OK. And **Sharon**, stand **behind** him and put your **arms** around him. **Ron**, smile. Now **Sharon**, put your head to the **right** of him... And to the **left**... **Smile**. **Good**. OK, now sit on his **lap**... **Good**. Kiss him on the **cheek**, ooh... Excellent!

CÂNH 5: RESTAURANT

Warm-up Drills

evening	day
cocktail	trout
oysters	perfect
soup	salad

- Waitress: Good **evening**. Would you like a **cocktail** before dinner?
- Jackie: I'm very **hungry**. Let's order **wine** with **dinner**.
- Paolo: Fine.
- Waitress: For hors d'oeuvres we have **special** fresh **oysters** or **pâté**.
- Jackie: Hmm, I would like to start with soup.
- What is the **soup** for the **day**?
- Waitress: **Today's soup** is onion soup.
- Jackie: Good. I'll have the onion **soup**. And what kind of fish do you have?
- Waitress: We have fresh **trout** today.
- Jackie: **Perfect**. I'll have the **trout** and the **salad**, please.
- Paolo: You decide **quickly**.
- Jackie: Yes, when I'm **hungry** I decide **quickly**.

CÂNH 6: PAOLO'S ROOM

Warm-up Drills

yes	eight	jacket
cleaners	thank	pants
need	Thursday	stand
please	shirt	receipt

- Maid: Dry cleaners for room **eight-one-four**.
- Paolo: I'm sorry, I didn't understand what you said.
- Maid: I'm **here** to pick-up your clothes for **cleaning**. Do you **need** to have some **clothes** cleaned?
- Paolo: Oh, yes. One minute please. Here are my **pants**. Here is my **jacket**, and my **shirt**.
- Maid: Cleaned and pressed?
- Paolo: Huh?

Maid: **Cleaned and pressed?**
Paolo: Oh yes, please. **When will they be ready?**
Maid: How about **Thursday**?
Paolo: **Fine.**
Maid: Here's your receipt.
Paolo: Thank you.

Bài luyện (*tiếp theo*) (More Practice Scenes)



Những cảnh dùng để luyện sau đây sẽ thách thức hơn các bài trước. Những cuộc hội thoại sẽ nhanh hơn và rất giống với thực tế cuộc sống.

Nếu các bạn không kịp, hãy cố gắng nắm bắt theo khả năng của mình, cố gắng làm quen với cảnh có nhiều nhóm có luyến âm. Bạn chỉ cần nắm được một nhóm từ trong một câu, thậm chí một nguyên âm hoặc một phụ âm... Thế là tiến bộ rồi. Sau đó thông qua luyện tập bạn sẽ ngày càng nắm được nhiều hơn. Cứ khổ công luyện đi luyện lại bài tập này (*scene*) cho đến khi nắm được tất cả các nguyên âm, phụ âm, chỗ luyến âm, và ngữ điệu, và thế là bạn đã hoàn thành bài luyện rất thách thức này. Cứ làm dần từng bước. Đừng nản!



Không cần phải chạy kịp người nói khi luyện theo đoạn hội thoại. Bạn có thể đi chậm hơn một chút. Điều quan trọng là bạn phải cảm nhận được những điểm rung khi nói. Khi đã quen với bài luyện, bạn hãy cố gắng chạy theo tốc độ của người nói, và bắt chước giống hệt cách nói và cảm giác của người nói. Các bạn cứ luyện đến chừng nào không phải quan tâm nhiều đến “văn bản” trên hình, thì lúc đó bạn sẽ tập trung được nhiều hơn vào phương thức và phong cách phát âm của người nói.

Bây giờ chúng ta áp dụng những kỹ thuật phát âm đã học. Hãy luyện đọc to một bài báo (Readers Digest có nhiều chủ đề hay viết bằng tiếng Mỹ).

Bước 1: Đọc, quan tâm đến cấu trúc âm

Bước 2 & 3: Nhắc lại

Đọc một đoạn, chú ý phát âm phụ âm thể hiện giá trị nhạc điệu của nó.

Đọc lại đoạn đó, dùng phụ âm để biểu thị nghĩa của từ. Các bạn còn nhớ ví dụ về từ “wrote” không? Nếu đọc thiếu phụ âm cuối sẽ tạo ra một từ khó hiểu.

Chú ý những yếu tố quan trọng của một chuỗi lời nói: luyến âm, ngữ điệu, dùng độ cao của giọng để làm nổi nghĩa chính của một phát ngôn.

Áp dụng những điều đã học vào lối nói hàng ngày của mình.



Phản theo dõi video. Đọc hướng dẫn tiếng Việt trước khi mở băng luyện.

Cảnh sau đây trích từ phim “The Last Adventure” quay tại Sudan, Tây Phi.

Trong phim có nhiều giọng khác nhau, nhưng có giọng Mỹ chuẩn của vai Giáo sư Malair do Barry Sullivan đóng. Giọng nói của ông rất sâu (*deep*), rung (*vibrating*) và vang (*resonant*). Ông đã từng nhiều năm làm diễn viên sân khấu. Arthur Kennedy đóng vai Doc và Burt Reynolds đóng vai Caine cũng vậy, là những ví dụ điển hình sử dụng dạng yếu của từ, luyến âm, và độ cao của giọng.

RT: Hi. Welcome to the real world.

CH: Well, as real as Hollywood can make it.

GZ: The following scenes are from “The Last Adventure”, shot on location in the West African Sudan. Now, you may have noticed we have a number of accents in this movie. But that’s OK, because we have a very good American accent in the performance of Barry Sullivan as Professor Malair. His speech is generally the best example here of well-spoken American English. He has excellent tonality in his voice—it’s deep, vibrating, resonant. His pronunciation is clear, and his consonant action is strong.

CH: Barry Sullivan has many years of experience as a stage actor in the theatre.

RT: Arthur Kennedy has also.

GZ: Arthur Kennedy as Doc, and Burt Reynolds as Caine, provide good examples of using weak forms, and using American pitch patterns.

CẢNH 1: THE CITY

Warm-up Drills

beach	provoke
replacement	close
boy	brass
now	tacks
outsider	

Malair: Let’s get down to brass tacks. What are we *going to do* about a replacement for Mohammed?

Anna: Not here in Suabar. You know how superstitious these people are.

Malair: Anna! Anna, let's not provoke each other with any more discussions about Mohammed, *the muscular beach boy*. We're so close now, let's worry about *a replacement*. It'll have to be *y-an outsider*, someone who needs us as much as we need him.

CÀNH 2: CITY OUTSKIRTS

Warm-up Drills

steal	beat	thief	shake	away
back	watch	artist	smokey	growth

Caine: Now, don't steal anything when anybody's looking.
Understand?

All right. Beat it. Little runt.

Runt: Smokey, smokey.

Caine: No, it'll stunt your growth. Now in order to make any money-y-in your, uh, your buziness, in order to be-y-a good thief, you've got to be-y-an artist. Now uh, I'll show you how to take a watch off a man when he's got it on. Give it back! Come on, give it back! Now what I want you to do is I want you to help me get a car, a boat, anything, just to get away from here. Just to get away.

Runt: You go away?

Caine: Well, I come back.

Runt: You come back?

Caine: Sure I come back. We're partners.

Runt: Partners? Shake!

Caine: Shake. All right.

CÀNH 3: THE MARKET

Warm-up Drills

breed	dive
states	chance
baseball	naturally

Anna: What about this man Caine, hm?

Malair: No, forget him.

Anna: Why?

Malair: I don't trust him.
Anna: But you don't even know him.
Malair: Honey, some of my best friends are Americans. When a countryman of mine turns up here suddenly, in this hell-hole, naturally I'm a little suspicious.
Anna: Why aren't you suspicious of the local Arabs?
Malair: I'm afraid you still don't understand our breed. Back in the States skin-diving has practically replaced baseball. First thing an American would want to do is dive with me. I can't take a chance on that.

CĂNH 4: HOTEL BAR

Warm-up Drills

razor	romance
fifty	job
years	because
	broad

Caine: Got a razor that's bless than fifty-years old?
Doc: Why?
Caine 'Cause I'm going to get that job even if I have to romance that broad.

CĂNH 5: THE "ANNA"

Warm-up Drills

easy	dangerous	job	round
really	taste	solve	cowards
eat	diving	shot	starve
Caine	idea	forward	term
tank	died	snooping	berserk
same	that	food	know
Arabian	cabin	shark	no
greatest	laboratory	damn	photograph
		naturally	

Malair: Now, Mr. Caine. Now, this tank here is for the fish. That one is for the mineral specimens. Give me a hand. Easy now. Yeah, that's got it. Let her go.

Caine: You know, I used to a little **diving** myself.

Malair: Mr. Caine, you-w-won't have to-w-on this job.

Caine: I saw a **photograph in the cabin** of a shark. Is that *the same* one that chewed up *the Arabian kid*?

Malair: Same species.

Caine: You know, he must *have been* out of his **skull** to *be*, uh...snooping around down there.

Malair: What gives you the **idea** he was **snooping**?

Caine: Just a term, Professor.

Malair: Yeah, well, he just fell overboard in **shark country**. At least he **died in the world's greatest laboratory**.

Caine: Well, that's something to look forward to. You really think you're going to **solve the world's hunger problem**, Professor?

Malair: You **really** mean you give a **damn**?

Caine: No, but I like to-w-eat.

Malair: Mr. Caine, tapping *the ocean's mineral reserves* will **solve** your **eating problem**. Without fish the **world** would **starve** to death.

Caine: Any **sharks** down there?

Malair: Naturally.

Caine: Well, aren't *you* going to carry a **gun** or something?

Malair: **Sharks are cowards**, Mr. Caine, haven't you heard? If I carry a gun, I'm just **looking for trouble**. The only thing that makes a shark dangerous is the smell of blood. When he tastes it, he goes **berserk**. If I happen to hit one shark, all his **friends** will come like a short.

Caine: Just out of curiosity, Professor, what's your favorite **food**?

Malair: I hate **fish**. Can't stand the taste of it.

CẢNH 6: LATALAH'S OFFICE

Warm-up Drills

whale	Latalah
take	blob
battle	afford

Latalah: I heard a battle upstairs, Professor. Who won?
Malair: Latalah, you are a **big**, fat **blob** of blubber.

Latalah: That's **right**, Professor.
Malair: A big, fat, stinking whale.
Latalah: **Right.**
Malair: And around every **whale**... are his **friends**.
Latalah: How many of my **friends** can you afford?
Malair: How many will it take?
Latalah: To kill or cripple?

CẢNH 7: MARKET

Warm-up Drills

means	important
need	you
completing	local
replace	know
right	work
matter	verge
departure	

Malair: Inspector...
Barogh: What's the matter, Professor? Don't tell me his departure **means** anything to **you**.
Malair: Eh, yes, yes, it certainly **does**.
Barogh: **Thank** you. In what **way**?
Malair: Inspector... Inspector, you know how **important** my **work** is to me. I need **this** fellow.
Barogh: Replace him.
Malair: No, I've tried to find **local** assistants, you know that. And **right** now I'm **on the** **verge** of completing my **work** here. All I ask is twenty-four hours of this man's **help** and then you can... kick **him** right the hell out of the **country**. How about it?

CẢNH 8: HOTEL BAR

Warm-up Drills

fee	operation	you
me	afford	no

mean	naturally	smoke
patient	ask	old
payment	outlandish	
right	arak	
fine	demand	
nice	Havana	

- Doc: Everything coming along all right?
- Runt: Fine.
- Doc: My dear young friend. It is customary for a patient to give a doctor a fee for services rendered. Do you know what I mean by a "fee"? Well, I do something for you, you do something for me.
- Runt: You do something for me, I do something for you.
- Doc: Yeah, that's right. Now, naturally, I'm not going to ask you for anything outlandish, but for something that I think you can afford.
- Runt: How much do you want?
- Doc: All I want is a nice, big bottle of arak.
- Runt: No!
- Doc: What do you mean "no"? That was a very delicate operation. I demand payment!
- Runt: I demand a Havana cigar!
- Doc: You demand a what?
- Runt: A nice, big Havana cigar!
- Doc: Oh, come now, come now, you're too young to smoke.
- Runt: You're too old to drink!

THE END

KỸ THUẬT LUYỆN PHÁT ÂM TIẾNG ANH MỸ

(Master Spoken English)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập: **Minh Châu - Anh Oanh**

Sửa bản in: **Hoàng Duy**

Trình bày: **Tinh Hoa**

Bìa: **Đỗ Hiếu**

Thực hiện liên doanh:

CÔNG TY TNHH VĂN HÓA TINH HOA

In 1000 cuốn. Khoảng 19 x 25,5cm tại Công ty In Văn Hóa Sài Gòn

Quyết định xuất bản số: 112-07/CXB/197-01/THTPHCM

In và nộp xong lưu chiểu tháng 06 năm 2009

